

Kinh Pháp Cú phổ thơ

First Printing, 2022

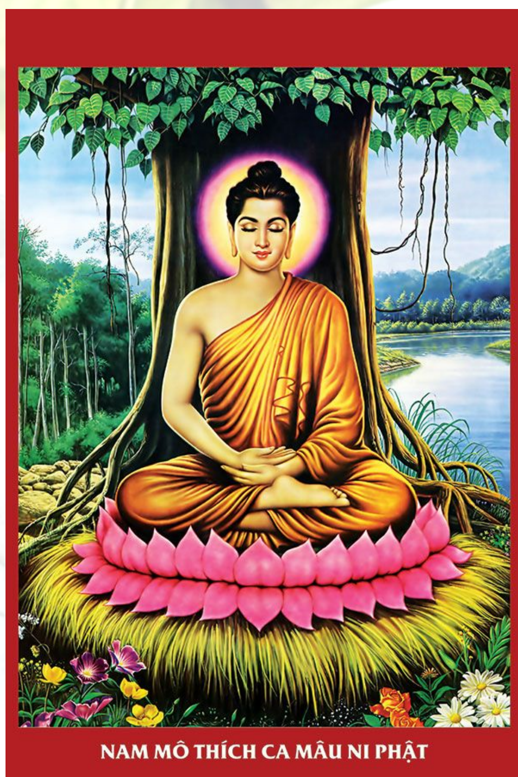
Images: OpenClipart – Vectors on Pixabay

ISBN: 978-1-4717-1270-8
Imprint: Lulu.com

Kinh Pháp Cú

Phổ thơ





Tiếng Pali: Dhammapada
Pali Anh: Nārada MahāThera
Việt dịch: Hòa Thượng Thích Thiện Siêu
Hoà Thượng Thích Minh Châu
Bản kinh gốc: Kinh Pháp Cú – Lời Phật Dạy
Giáo hội Phật giáo Việt Nam
Công ty CP Văn hóa
Thiện Tri Thức, 2014
Phổ thơ: KT Cát Quang Huy

Biên tập: Tiểu Long Nữ Huệ Tâm
Tôn Nữ Như
Tôn Nữ Như Hạnh
Tôn Nữ Thanh Xuân
Phật Tử Diệu Chánh
Đức Dương Rose tự Đào Hồng,
Pháp danh Diệu Huyền Thanh
Đạo Hữu Đỗ Xuân Phong
Đạo Hữu Bùi Thị Tố Hồng

Nhân Ngày Đức Phật Thích Ca Thành Đạo,
Phật Lịch 2566

Mê Sa Cung, Arizona, Hoa Kỳ
Washington DC, Hoa Kỳ
California, Hoa Kỳ
Hà Nội, Đà Nẵng, Huế,
TP Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Việt Nam
Würselen, Đức



MỤC LỤC



I. PHẨM SONG YẾU[1]

1. Trong các pháp[2] tâm làm pháp chủ
Tâm dẫn đầu tạo đủ nghiệp duyên
Nói làm tâm ác khổ liền
Kéo theo[3] như bánh xe phiền trôi lăn

2. Trong các pháp tâm làm pháp chủ
Tâm dẫn đầu tạo đủ nghiệp duyên
Nói làm tâm thiện vui liền
Kéo theo như bánh xe tiên theo hình

3. "Nó đánh tôi cố tình lăng mạ"
Ai ôm hiềm nương gá hận sâu
Oán hờn không thể hết đâu
Càng sâu giận ghét càng rầu tâm linh

4. "Nó đánh tôi cố tình lăng mạ"
Ai không ôm nương gá hận này
Oán hờn tự sẽ hết ngay
Xả buông thù hận hận bay tức thời

5. Ở trên đời hận càng thêm hận
Chỉ từ bi thì giận tiêu tan
Đó là định luật ngàn vàng[4]
Trăm năm không đổi thế gian thường hằng

6. Nếu biết rằng ai[5] rồi cũng chết[6]
Thì mọi người sẽ hết ganh đua
Ích chi tranh luận hơn thua
Hiểu được điều đó sẽ chừa cãi nhau

7. Người chỉ muốn những điều khoái lạc[7]
Không nhiếp căn biếng nhác trây lười
Dễ bị ma[8] nhiếp phục rồi
Cành mềm trước gió tiêu đời trước giông

8. Chẳng khoái lạc[9] ở trong mọi cảnh
Nhiếp các căn niệm chánh tinh cần
Vững tin[10] tiết độ siêng năng
Như gió thổi núi ma không làm gì

9. Áo cà sa[11] mặc chi cho uổng
Khi chưa rời tâm tưởng uế dơ
Không thật khắc kỉ siêng tu

Chẳng thà đừng mặc cho dù một giây

10. Là vị thầy giữ gìn giới đức
Lại chân thành ra sức siêng tu
Rời bỏ tâm tưởng uế dơ
Người như thế đáng mặc vào cà sa

11. Không chân thật tưởng là chân thật
Chân thật[12] thì lại mất niềm tin
Tư duy tà vạy linh tinh
Người như thế đó thật tình buồn thay

12. Thấy chân thật biết ngay chân thật
Thấy không chân biết trật tức thì
Tư duy đúng đắn mọi thời
Người như thế đó đạt đời thật chân

13. Lợp không kín mưa dầm ắt dột
Không khéo tu tham dục lọt vào
14. Lợp kín không sợ mưa rào
Khéo tu[13] tham dục không sao phạm người

15. Nay sầu đời đời sau sầu khổ
Kẻ ác tâm sầu đủ hai đời
Lo buồn ác nghiệp bời bời
Buồn than khổ não[15] không rời tâm thân

16. Người làm lành hai đời vui sướng
Chỗ này vui vì hưởng nghiệp lành[16]
Chết rồi chỗ khác tái sanh
Cũng vui thiện nghiệp tạo thành an vui

17. Chỗ này khổ chết rồi cũng khổ
Kẻ ác tâm khổ đủ hai nơi
Buồn vì tạo ác đọa đời
Sinh làm ác thú than trời khổ đau[17]

18. Chỗ này sướng chỗ sau cũng sướng
Kẻ tu hành được hưởng cả hai
Mừng rằng tạo phước lành thay
Được về cõi tịnh[18] mừng ngày tái sanh

19. Dù siêng năng tụng kinh[19] trăm quyển
Không thực hành chẳng hưởng phước đâu
Khác nào chăm sóc bò người
Chăn bò lo đếm uổng đời làm thuê[20]

20. Tụng ít kinh lại y giáo pháp
Thường hành trì thâm nhập nghĩa kinh
Từ bỏ ba độc tham sân
Ở đâu vẫn hưởng phước lành[21] sa môn[22]





II. PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT

21. Không buông lung[1] sẽ vào bất tử[2]
Buông lung đưa vào đủ tử vong
Buông lung sống kiếp long đong
Không buông lung sẽ vào vòng vô sinh[3]

22. Kẻ trí biết đinh ninh điều ấy[4]
Nên gắng làm hết thảy không nhàm
Không buông lung chỉ tinh cần
Cho nên cõi thánh[5] an nhiên được vào

23. Nhờ kiên nhẫn tu sâu thiền định[6]
Bậc trí liền tâm tịnh lòng an[7]
Chứng nhập vô thượng Niết Bàn[8]
Giải thoát trí kiến thoát trần khổ đau

24. Không buông lung siêng tu hăng hái
Luôn thực hành phải trái phân minh
Chánh niệm khắc kỉ hạnh tinh
Sinh hoạt đúng pháp tiếng lành càng tăng

25. Bằng cố gắng tránh đường phóng dật
Tự điều tâm chân thật giữ mình
Bậc trí xây đảo[9] uy linh
Thủy triều[10] chẳng thể nhận chìm đánh trôi

26. Người ngu si sống đời phóng dật
Kẻ trí thời chuyên nhất giữ tâm
Không buông lung chỉ tinh cần
Nhà giàu chăm giữ bạc vàng trong kho

27. Chớ để cho tâm theo phóng dật
Chớ mê say dục lạc ươn hèn
Hãy nên tỉnh giác tu thiền
Mới mong đặng quả đại an trong lòng

28. Nhờ trừ hết buông lung phóng dật
Kẻ trí liền hết mất lo âu
Lên lầu trí huệ trên cao
Kẻ ngu dưới đất ôm sầu nhìn lên

29. Tinh tấn giữa trần gian phóng dật
Tỉnh thức trong chật vật quần mê

Kẻ trí là ngựa rành nghề
Thẳng tiến bỏ lại ngựa què phía sau

30. Không phóng dật lên ngôi Đế Thích
Làm chủ trời lợi ích cõi thiên
Tinh tấn thường được ngợi khen
Phóng dật bị trách ươn hèn khinh khi

31. Tỳ kheo[12] nào sống đời tinh tấn
Sợ buông lung rất đáng ngợi khen
Ta ví như ngọn lửa hồng
Đốt thiêu kiết sử[13] trong lòng nhỏ to

32. Tỳ kheo nào chăm lo tinh tấn
Sợ buông lung rất đáng tán dương
Ta biết họ cận Niết Bàn
Không bị đọa lạc dễ dàng như xưa



III. PHẨM TÂM

33. Kẻ phàm phu tâm[1] ưa dao động
Khó hộ trì bẻ đúng cho ngay
Bậc trí chế phục tâm hay
Dễ dàng như thợ có tài uốn tên

34. Cá bị lên trên bờ sợ sệt
Các ngươi nên giống hệt cá kia
Đem tâm phấn đấu thoát lìa
Vẫy vùng ra khỏi đường về ma vương

35. Tâm phàm phu xoay vần ngũ dục
Dao động luôn khổ cực không an
Người nào điều phục được tâm
Lành thay sẽ được vui yên trong lòng

36. Tâm phàm phu lòng vòng ngũ dục
Quay cuồng trong lục đục bất an
Người trí phòng hộ bản tâm
Nhờ đó lạc đến trong lòng yên vui

37. Tâm phàm phu lui cui lén lút[2]
Đi một mình côi cút[3] hang sâu[4]
Người trí điều phục tâm mầu
Giải thoát trói buộc ma nào cũng tiêu

38. Tâm không an dốt điều chánh pháp
Lòng không kiên huệ lập khó thành
39. Người tâm thanh tịnh an lành
Vượt trên thiện ác[5] hết còn sợ nhân

40. Nếu biết tâm mong manh đồ gốm
Hãy gìn lòng trong bóng thành trì
Dẹp ma gươm trí mỗi khi
Dành phần thắng lợi[6] không thì đắm tham[7]

41. Không bao lâu bản thân sẽ ngủ
Giấc miên trường tròn đủ dài lâu
Trở thành như khúc gỗ sâu
Hoàn toàn vô dụng vứt đâu bên đường[8]

42. Kẻ thù hại kẻ gian gây ác
Không hại bằng tạo tác hạnh tà[9]
Tự mình tà niệm gây ra

Tự mình gây ác biết là làm sao

43. Không đứng đầu làm cha làm mẹ
Nhưng chính tâm biết lẽ trong lành
Hướng về chánh thiện[10] bản thân
Làm mình cao thượng chuyên cần siêng năng



IV. PHẨM HOA[1]

44. Ai chinh phục[2] thế gian[3] thiên giới[5]
Ai giảng kinh rành rõi biện tài
Khéo nói Pháp Cú[6] thật hay
Như người thợ khéo kết dài tràng hoa

45. Bậc hữu học[8] khéo là chinh phục
Thế gian này đọ sức cõi thiên
Khéo giảng Pháp Cú liền liền
Như người thợ khéo kết tràng[9] hoa thơm

46. Biết thân này như rơm như rác
Như bọt trôi thoát các đam mê
Ma quân cám dỗ trăm bề
Vượt tầm thần chết trở về nhiên an

47. Như nước lũ cuốn phăng làng ngủ
Tử thần lôi những chú đắm say
Bông hoa dục lạc lâu dài
Mê theo góp nhặt quên đời nguy nan

48. Tâm ái trước luyến tham dục lạc
Mải nhặt gom các đoá hoa xinh
Đâu ngờ thần chết đang rình
Tạo cơ hội tốt lôi mình mang đi

49. Hàng sa môn[10] khi đi khất thực
Như con ong hút mật nhụy hoa
Không làm tổn hại thân ngà
Chỉ lấy mật ngọt hài hoà dịu êm

50. Không nên nhìn lỗi người soi mói
Chớ nên coi họ nói làm chi[11]
Ngó lại hành động mình đi
Coi đã làm được việc gì hay chưa

51. Như bông hoa phô trương sắc đẹp
Mà không hương thì lép lắm thay
Người mà chỉ nói điều hay
Không làm khéo nói uổng tài múa môi

52. Như bông hoa được trời ban sắc
Lại có hương thơm ngát thế gian

Người mà khéo nói điều lành
Lại làm việc thiện sẽ thành quả thơm

53. Từ đống hoa kết đơm nhiều chuỗi
Từ một người tạo suối việc lành
54. Không ngược gió hương chiên đàn[12]
Hương người đức hạnh bốn phương thơm lừng

55. Bạt Tất Kỳ[13] sen xanh thơm ngát
Các thứ hương bậc nhất hạnh hương
56. Thật vi diệu hương chiên đàn
Không bằng hương hạnh ngát xông tận trời

57. Người tựu thành sống đời giới hạnh
Chẳng buông lung trú đảnh chánh tri
Đã vào giải thoát uy nghi
Ác ma chẳng thể làm gì được đâu

58. Trong vũng bùn nhớp nhơ quăng bỏ
Sinh hoa sen tươi nở ngọt ngào
59. Giữa đời sóng gió ba đào
Sản sinh chánh giác sáng ngời thế gian



V. PHẨM NGU

60. Đêm miên trường với người mất ngủ
Đường rất xa với lũ lữ hành
Luân hồi[1] tiếp nối tái sanh
Ngu si lạc lối đường lành mất tin

61. Không gặp kẻ hơn mình kết bạn
Thì cô đơn sống ráng một mình
Còn hơn kết bạn thân tình
Với người ngu xuẩn làm phiền bản thân

62. "Đây con ta" nghĩ rằng như thế
"Tài sản ta" nghĩ để làm gì
Ta còn chẳng có nghĩa chi
Con và tài sản nghĩ suy uổng đời

63. Ngu tự biết là người có trí
Ngu mà xưng rằng trí thật ngu
64. Ngu gần người trí vẫn ngu
Như muỗng múc thuốc vẫn mù mùi thơm

65. Trí gần trí sáng bừng chánh pháp
Chẳng khác nào lưỡi giáp vị canh
66. Người ngu thiếu trí tự hành
Đã gây nghiệp ác ắt thành quả cay

67. Gây bất thiện chịu ngay quả khổ
Khóc ăn năn báo thọ tương lai[2]
68. Làm lành hoan hỷ đến ngay
Đẹp lòng sẽ hưởng ngày mai[3] huy hoàng

69. Khi ác nghiệp chưa thành quả đắng
Người ngu si lại tưởng ngọt bùi
Ác nghiệp khi đã chín muồi
Người ngu không thoát một đời khổ đau

70. Suốt tháng ngày ăn rau[4] để sống
Thật không bằng hiểu chánh tư duy[5]
71. Bơ[6] không từ sữa thành ngay
Quả ác nghiệp lực đêm ngày cháy âm

72. Ngu cầu danh lại làm việc dại
Hạnh phúc tiêu tổn hại tuệ năng[7]
73. Kẻ ngu thường chuộng hư danh

Ngồi cao trong chúng lại mong cúng dường

74. Mong đại chúng tục tăng xưng tán
“Mọi việc làm theo lệnh của ta”
Kẻ ngu mãi tưởng lầm đa
Nên lòng ngạo mạn dần ra tăng hoài

75. Thế gian đây Niết Bàn là đó
Hàng tỳ kheo biết rõ phân ranh
Chớ nên tham đắm lợi danh
Tu hành giải thoát tinh cần siêng năng



VI. PHẨM HIỀN TRÍ[1]

76. Gặp người hiền chỉ bày lầm lỗi
Khiển trách mình gỡ mối bất toàn
Hãy nên cùng họ kết thân
Thân cận người trí được lành không thôi

77. Những người khéo vì đời dạy dỗ
Can ngăn người những chỗ lỗi lầm
Người hiền kính ngưỡng yêu thương
Người ác ghép bỏ xem thường khinh chê

78. Với kẻ ác chớ mê kết bạn
Với người lành xứng đáng kết thân
79. Chánh pháp thanh tịnh an lành
Người trí[2] hoan hỷ tâm thành lắng nghe

80. Người trị thuỷ rành nghề dẫn nước
Thợ làm cung uốn được cung tên
Thọ mộc đóng tủ đóng bàn
Bậc trí điều phục bản thân của mình[3]

81. Núi kiên cố vững mình gió lớn
Bậc hiền không dao động khen chê
82. Hồ sâu sạch lặng như tờ
Người trí nghe pháp tâm tư trong lành

83. Người hiền thường không bàn tham dục
Hết mừng lo khổ lạc không phiền
84. Không vì danh lợi bạc tiền
Mà làm việc ác người hiền quyết tâm

85. Trong thế gian ít người giải thoát[4]
Vì phần đông còn kẹt bờ này[5]
86. Tu hành chánh pháp đêm ngày
Hành trì tinh tấn thoát ngay đường tà[6]

87. Người trí hãy khéo đà từ bỏ
Các pháp đen hẹp nhỏ kém hèn
Xuất gia pháp trắng[7] độc thân
Sống đời đức hạnh sa môn trong lành

88. Hãy cầu vui Niết Bàn lìa dục[8]
Kẻ trí hay gạn đục nội tâm
89. Giác chi[9] các pháp tu dần

Xa lìa phiền não[10] Niết Bàn chứng ngay



VII. PHẨM A LA HÁN[1]

90. Người giải thoát buộc ràng đã dứt[2]
Đã lên đường đến đích Niết Bàn[3]
91. Tinh cần chánh niệm tâm an
Viễn ly cư trú như ngan lên ngàn[4]

92. A La Hán không tham tài sản[5]
Biết thiểu tri[6] hiểu cảnh giới không
Vô tướng giải thoát vô thường[7]
Như chim bay giữa hư không khó tìm

93. A La Hán diệt trừ lậu hoặc[8]
Chẳng đắm tham lầm lạc tướng không
Vô tướng giải thoát vô thường
Như chim bay giữa hư không khó tìm

94. A La Hán các căn nhiếp phục
Như ngựa thuần mặc sức cỡi bay
Không còn phiền não khoe tài
Trời người kính ngưỡng khen hay cúng dường

95. A La Hán diệt tan sân hận
Tâm đất bằng bào phẳng trần lao[9]
Hết bùn nước sạch ao sâu
Chẳng còn xoay chuyển khổ đau luân hồi

96. A La Hán sống đời vắng lặng
Tịnh khẩu hành nên đặng an vui
97. Chẳng còn theo dõi cuộc đời[10]
Vô vi[11] thấu hiểu xa rời nghiệp duyên[12]-[13]

98. Ở xóm làng trũng[14] bằng đồi núi
La Hán đâu chỗ đấy yên vui
99. Núi rừng phàm tục không ưa
Các vị La Hán lại vừa lòng ngay

VIII. PHẨM NGÀN

100. Đọc ngàn lời trình bày phi lý
Cũng chẳng bằng đắc ý một câu
101. Ngàn câu vô nghĩa thêm rầu
Một câu có nghĩa vào sâu Niết Bàn[1]

102. Tụng một trăm miên man câu nhảm
Cũng chẳng bằng pháp chánh[2] một câu
103. Thắng ngàn quân giặc tuyến đầu
Không bằng tự thắng xiết bao hơn người

104. Tự thắng mình trên đời bậc nhất
Muốn thắng mình tiết dục giảm tham
105. Thiên thần Càn Thát[3] Phạm Thiên[4]
Không ai hơn nổi tự thân thắng mình

106. Bỏ ngàn vàng trăm năm cúng tế
Cũng chẳng bằng đảnh lễ chân tu
Cúng dường[5] giây lát nhà sư
Còn hơn tế tự quỷ ma trăm đời

107. Cả trăm năm rừng sâu cúng lửa[6]
Cũng không bằng một bữa cúng sư
Cúng dường giây lát chân tu
Thắng hơn thờ lửa rừng sâu trăm đời

108. Suốt năm dài cúng dường cầu phước
Công đức không bằng được một giây
Kính lễ chánh giác bậc thầy
Được nhiều lợi ích phước dầy lành thay

109. Thường kính lễ bậc thầy trưởng lão
Thì được tăng phép báu bốn điều
Sống lâu đẹp đẽ rất nhiều
Khoẻ mạnh vui vẻ[7] hết tiêu hận sầu

110. Sống dài lâu trăm năm vô ích
Không tu thiền tích đức thẳng ngay
Không bằng sống chỉ một ngày
Siêng năng trì giới lại hay tu thiền

111. Không tu thiền trăm năm không sánh
Chỉ một ngày tinh tấn tu hành
112. Một ngày hăng hái tinh cần

Còn hơn trăm tuổi miên man chây lười

113. Sống trăm tuổi trọn đời không thấy
Pháp vô thường khắp thảy diệt sanh[8]
Một ngày sống đủ trong lành
Hiểu pháp sinh diệt còn hơn sống đời

114. Sống trăm tuổi kéo dài vô ích
Không hiểu gì đạo đức chánh ngay
Chẳng bằng sống chỉ một ngày
Vô vi [9] thấy biết lành thay Niết Bàn

115. Sống trăm tuổi mê man chẳng thấy
Pháp tối ưu hơn thảy trên đời
Chẳng bằng sống chỉ một ngày
Thấy pháp tối thượng[10] gặp thầy an tâm



IX. PHẨM ÁC

116. Hãy gấp rút làm lành lánh ác
Bởi vì tâm lành nhác ác sanh
117. Lỡ làm việc ác chớ tham
Chớ vui làm ác sẽ thành khổ đau

118. Đã làm lành hãy mau làm tiếp
Ráng làm lành sống kiếp an vui
119. Nghiệp ác lúc chửa chín muồi
Thấy là vui sướng chín rồi khổ đau

120. Khi nghiệp lành vẫn chưa thành thục
Người đời cho là thực khổ thôi
Đến khi thiện nghiệp chín muồi
Người đời mới hiểu yên vui dường nào

121. Chớ khinh điều xem thường ác nhỏ[1]
Mà cho rằng quả đó còn xa
Lâu ngày thiểu sẽ thành đa
Kẻ ngu chứa ác thành ra đầy tràn

122. Chớ khinh điều xem thường lành nhỏ
Mà cho rằng quả đó còn xa
Lâu ngày thiểu sẽ thành đa
Kẻ trí toàn thiện cũng do chứa dần

123. Như người buôn mang nhiều của báu
Thiếu đồng hành tránh dấu hiểm nguy
Muốn sống tránh độc tức thì
Các người tránh ác cũng thời như đây

124. Với bàn tay lặn lành trần mộc
Có thể cầm thuốc độc không sao
Người hiền ác chẳng hại nào
Tâm lành trong sạch ác vào được đâu

125. Đem ác ý phạm vào người thiện
Tội ác kia tùy tiện trở về
Ngược gió tung bụi mịt mù
Bụi bay trở lại kẻ ngu hại mình

126. Con người sinh ra từ thai mẹ
Kẻ ác thì chuyển thế đường tà
Chính trực trời đặng sinh ra

Sạch nghiệp sanh tử thăng hoa Niết Bàn

127. Lên không gian cũng không tránh khỏi
Xuống biển sâu lên núi vượt ngàn
Dù cho đi khắp thế gian
Chẳng có con đường trốn khỏi nghiệp đeo

128. Dù lên trời không sao tránh khỏi
Xuống biển sâu lên núi vượt ngàn
Dù cho đi khắp thế gian
Cũng không thoát khỏi tử thần được đâu



X. PHẨM ĐAO TRƯỢNG[1]

129. Nói gậy dao ai không sợ chết
Suy lòng mình chớ giết ai ơi
130. Ai cũng thích sống trên đời
Chớ giết bảo giết nhớ lời người ơi

131. Kẻ nào cầu cho đời vui sướng
Mà lấy dao chém xuống hại người
Sẽ không có được an vui
Não hại kẻ khác suốt đời khổ đau

132. Kẻ nào cầu cho đời vui sướng
Không lấy dao nghĩ tưởng hại người
Thì liền sẽ được an vui
Không hại người khác sống đời lạc hoan

133. Chớ nói gian nói lời ác độc
Nói với người phun nọc hại nhân
Độc kia quay lại bản thân
Lời ác dao gậy hại mình mà thôi

134. Với những lời ác thô yên lặng
Như chuông câm sẽ đặng Niết Bàn
Người kia dù muốn cãi tranh
Cũng không thể được sẽ liền lặng câm

135. Với cây gậy người chăn gia súc
Lùa trâu bò thúc giục ra đồng
Lùa ta đi đến tử vong
Sự già cái chết không ngừng nghỉ ngơi

136. Kẻ ngu si sống đời tạo ác
Mà không hay biết các quả sau
Đúng là tự chuốc khổ đau
Lấy lửa tự đốt than sao cháy rồi

137. Lấy dao gậy hại người toàn thiện[2]
Sẽ thọ liền mười chuyện khổ đau
138. Hoặc thân thể bị nát nhầu
Thọ bệnh kịch liệt tâm rầu ý phân

139. Hoặc từ vua nhận phần thí lỗi
Hoặc bi vu trọng tội khi quân
Bà con thân thuộc ly tan

Tịch biên gia sản thân tàn tù nhân

140. Hoặc nhà cửa tan hoang phòng ốc
Bị hoả tai bỗng chốc cháy tiêu
Đến khi liễu mạng chết rồi
Đoạ sanh địa ngục sống đời trầm luân

141. Chẳng phải sống thanh bần loã thể[3]
Ở nhớp nhơ thân để trét bùn
Tuyệt thực lăn đất như khùng[4]
Muốn nên thanh tịnh phải dùng trừ nghi

142. Tự trang nghiêm sống đời trong sạch
Lại tinh cần nhiếp phục thân tâm
Không gia hại các chúng sanh
Ấy là phạm chí[5] sa môn[6] tín thành[7]

143. Biết hổ thẹn tự ngăn tự chế
Trong thế gian ít kẻ hoàn thành
Những người điều phục thân tâm
Khéo tránh khổ nhục ngựa lành tránh roi

144. Như ngựa hay thêm roi bay nhảy
Hãy nhiệt tâm hăng hái siêng năng
Tín giới tinh tấn thiền hành
Chánh pháp[8] minh hạnh[9] xua tan não phiền

145. Người thợ tên biết làm tên khéo
Thợ mộc chăm cây đẽo mực đo
Trị thủy dẫn nước đầy hồ
Người hiền tinh tấn tự lo giữ mình



XI. PHẨM GIÀ

146. Sao vui cười đắm mình thích thú
Khi trong đời lãnh đủ đốt thiêu(1)
Ở trong tăm tối tiêu điều(2)
Sao không tìm tới cảnh nhiều quang minh(3)

147. Hãy nhìn kỹ thân mình lở lói
Bình thịt xương(4) lắm lỗi tật nguyền
Có đâu êm ái nhung huyền(5)
Cái thân tuyệt đối không bền trường sinh

148. Thân suy già là bình tật bệnh
Dễ hư hao bất tịnh tiêu vong
149. Trái bầu khô rụng hoàn không
Thân già xương hạc nhìn trông thật buồn

150. Thân là thành xây bằng xương cốt
Tô quét bằng máu bọt thịt da
Là bình cất chứa chết già
Dối gian ngã mạn giả là cái ta(6)

151. Cái xe vua cũng đà hư hoại
Thân này rồi cũng phải thành già
Thiện nhân(7) chánh pháp khéo là
Thường hằng bất hoại người ta lưu truyền

152. Ngu ít nghe lại thường kém học
Chịu suốt đời ngu ngốc như trâu
Cho dù lớn xác to đầu
Mà phần trí huệ có đâu được nhiều

153. Lang thang trong luân hồi nhiều kiếp(8)
Nhưng chẳng hề giao tiếp chủ nhân(9)
Khổ thay cứ phải tái sanh
Trầm luân đau khổ trong vòng trần lao

154. Thật vui sao ta nay đã thấy
Chủ nhân ông hết phải làm nhà(9)
Đòn tay đã gãy rồi mà
Nóc xà tan vụn thăng hoa Niết Bàn(10)

155. Lúc tráng niên không lo kiếm của
Lười tu hành chỉ lựa vui chơi
Về già không kiếm ra mồi

Như con cò lão đành thôi chết mòn

156. Lúc cường tráng lại không kiếm của
Lười tu hành chỉ lựa vui chơi
Về già dáng điệu tơi bời
Như cây cung gẫy than trời ngày qua



XII. PHẨM TỰ NGÃ

157. Biết thương ta phải lo bảo hộ[(1)]
Suốt ba canh tỉnh ngộ chớ mê[(2)]
158. Từ mình chánh đạo rành nghề
Rồi sau độ chúng không hề lầm sai[(3)]

159. Muốn làm thầy tự mình sửa trước
Tự sửa mình là chước khó thay
160. Tự mình làm chỗ dựa ngay[(4)]
Tự mình tu tập tới nơi nhiệm mầu[(5)]

161. Ác nghiệp nào cũng do mình tạo
Phá kẻ ngu như báu kim cương
162. Phá giới tự hoại bản thân
Dây leo hại mẹ[(6)] thù nhân hại mình

163. Ác dễ làm không mang lợi ích
Thiện khó làm đức tích cho ta
164. Ngu si nói ác tâm tà
Phỉ báng La Hán quả đà diệt vong[(7)]

165. Ác hay không do ta tất cả
Đục hay trong chuyện đó do mình
166. Lợi ta lợi bạn phân minh[(8)]
Lợi mình biết rõ mới tinh lợi người



XIII. PHẨM THẾ GIAN

167. Chớ sống đời tầm thường hạ liệt[1]
Thân buông lung chỉ biết ăn chơi
Chớ nên tà thuyết nghe lời
Chớ làm tăng trưởng thói đời trần ai[2]

168. Hãy tinh tấn sống đời chánh pháp
Đừng buông lung biếng nhác chây lười
Thực hành chánh pháp yên vui
Thường xuyên hưởng lạc đời này đời sau[3]

169. Hãy khéo sống làm theo chánh hạnh
Việc ác hành xa lánh người ơi
Thực hành chánh pháp yên vui
Thường xuyên hưởng lạc đời này đời sau

170. Hãy xem đời một màu như huyễn
Như bọt hơi biến chuyển trôi sông[4]
Quán đời một cõi chơn không
Thần chết có đến trong lòng bình yên

171. Dù thế gian huy hoàng lộng lẫy
Như xe vua hãy thấy dửng dưng
Kẻ ngu tham đắm điên khùng
Kẻ trí chẳng thiết bận tâm làm gì

172. Trước buông lung sau thời tinh tấn
Người đó là ánh sáng thế gian
Đáng làm mẫu mực dưới trần
Thoát mây rực sáng như trăng đêm rằm

173. Lấy việc lành tiêu trừ việc ác
Người đó là cội đức thế gian
Đáng làm mẫu mực dưới trần
Thoát mây rực sáng như trăng đêm rằm

174. Chim thoát lưới hết còn bay thẳng
Sợ vu vơ chẳng dám bay xa
Mù mờ trong cõi người ta
Ít ai sáng suốt thấy ra chân thường

175. Chim thiên nga trên không bay lượn
Bậc thần thông tung cuốn giữa trời
Duy bậc đại trí thoát đời

Ma quân trừ dẹp thoát rời trầm luân

176. Ai lỗi lầm nhất thừa[5] vọng ngữ
Chẳng có điều hung dữ không làm
Không tin nhân quả xoay vần
Đời sau bác bỏ không nhàm gian tham

177. Người keo kiệt không sanh trời Phạm
Kẻ ngu si không tán cúng dường
Người trí tùy hỷ việc lành
Kiếp sau hưởng lạc hỷ hoan trọn đời

178. Chủ chư thiên làm người thống lãnh
Chúa loài người chẳng sánh Dự lưu[6]



XIV. PHẨM PHẬT ĐÀ

179. Nhà vô địch không lưu dấu tích [1]
Đạo mênh mông [2] không đích tìm ra [3]
Các bậc đạo quả sâu xa
Đừng hòng cám dỗ [4] Phật Đà bao la

180. Thoát lưới tham khó đà cám dỗ [5]
Đạo mênh mông không chỗ tìm ra
Các bậc đạo quả sâu xa
Đừng hòng cám dỗ Phật Đà bao la

181. Người tu trì ly gia thiền định [6]
Ưa lặng yên thanh tịnh tu hành [7]
Chánh niệm chánh giác chuyên cần
Được sự ái kính nhân gian trời người

182. Sống thọ trường là đời khó được
Được làm người có phước lắm đa
Khó thay được gặp Phật Đà
Được nghe chánh pháp sâu xa nhiệm mầu

183. Hãy cùng nhau đừng làm việc ác
Nên tinh cần làm các việc lành
Giữ gìn trong sạch bản tâm
Là lời Phật dạy siêng năng tu hành [8]

184. Chư Phật dạy Niết Bàn tối thượng
Nhẫn nhục là khổ hạnh tối cao
Xuất gia cố ý hại người
Thật không xứng đáng sống đời sa môn [9]

185. Chớ phỉ báng đừng làm não hại
Các giới điều gắng phải tinh nghiêm
Thường ở chỗ vắng tu thiền [10]
Ăn uống chừng mực Phật khuyên thường hành

186. Dầu mưa vàng dục tham không thoả
Bậc trí hiền hiểu rõ nguyên nhân
Ái dục ngọt ít đắng tràn
Chỉ mong diệt dục Niết Bàn an vui

187. Đã là người tu theo chánh giác
Không tìm cầu dục lạc trần ai
Dầu là dục lạc cõi trời

Chỉ ưa diệt ái sống đời tịnh thanh

188. Vì hoảng loạn quy y thần núi
Vì bất an tìm tới thọ thần
Nhưng đó chẳng phải chỗ nương
Quy y như thế khổ thường còn nguyên

189. Kẻ trí hiền quy y tam bảo
Bốn lẽ mầu hiểu thấu nguyên nhân [11]
Khổ tập diệt đạo tu hành
Diệt trừ khổ não tâm an thân bình

190. Ai quy y khép mình theo Phật
Siêng tu hành chánh pháp trọng tăng
Thực hành chánh kiến tinh cần
Thấy được tứ đế hiểu rành thâm sâu [11]

191. Thấy khổ đau nguyên nhân đau khổ
Thấy lối mòn có chỗ vượt qua
Thấy đường tám nhánh sâu xa [12]
Xoá tan phiền não khéo đà an vui

192. Thật quy y sống đời an ổn
Thật quy y là chốn tối ưu
Quy y như vậy được nhiều
Lợi ích giải thoát mọi điều khổ đau

193. Chẳng thường có gặp nhau bậc thánh [13]
Người trí sanh gia cảnh an lành
194. Vui thay Đức Phật giáng trần
Vui thay thấy Pháp tinh cần đồng tu

195. Cúng dường bậc tôn sư pháp chủ
Đức Như Lai đệ tử của ngài
Các bậc đạo đức sáng ngời
Đoạn diệt phiền não phước đây vô lường

196. Việc cúng dường các thầy như vậy
Bậc tôn sư thoát ải trần lao
Niết Bàn vô úy đã vào
Công đức to lớn xiết bao vô lường



XV. PHẨM AN LẠC [1]

197. Sống bình yên thật là sung sướng
Không oán thù giữa đám oán sâu
198. Vui thay không bệnh ốm đau
Giữa những người bệnh [2] ta đâu bệnh gì

199. Sung sướng thay sống không tham dục
Giữa những người vẫn đục san tham
200. Sướng thay sống được an nhàn [3]
Hưởng điều hỷ lạc Quang Âm [4] cõi trời

201. Sống ở đời thắng sinh thù oán
Thất bại thời chán nản khổ đau
Chẳng màng thắng bại ra sao
Sẽ sống an lạc trước sau thanh bình

202. Không lửa nào sánh bằng tham dục
Không ác nào bằng ác hận sân
Cái khổ ngũ uẩn nào bằng
Chẳng vui nào sánh Niết Bàn an vui

203. Trong đời người đói là bệnh lớn
Kiếp vô thường là chốn khổ to
Biết được như thế hết lo
Niết Bàn đạt đến khiến cho an bình

204. Không bệnh là tình hình tối thắng
Biết đủ là thật đáng rất giàu
Chí thân thành tín với nhau
Niết Bàn tối thượng nhiệm mầu an vui

205. Ai đã từng sống đời thanh tịnh
Hưởng vị nhàn nhất định tâm an
Nếm được pháp hỷ trong lành
Xa lìa tội ác tựu thành vô ưu

206. Gặp thánh nhân là điều rất quý
Được sống gần tùy hỷ lạc an
Người ngu không gặp điều lành
Tránh được việc quấy nên thường hỷ hoan

207. Ở với ngu gian nan chuốc khổ
Thường lo âu như có quân thù
Ở gần người trí sướng ru

Như chung sống với bạn bè người thân

208. Người hiền trí đa văn trí tuệ
Hay giới trì tự chế bản thân
Được đi theo bậc thiện nhân
Khác nào tinh tú cùng trăng thuận đường



XVI. PHẨM HỶ ÁI

209. Chuyên tâm làm những điều không đáng [(1)]
Không siêng tu tinh tấn chuyên cần
Chạy theo dục lạc bỏ lành
Hư danh theo đuổi cũng thành uổng công [(2)]

210. Chớ gần gũi người trông duyên dáng
Trọn đời xa những đám không ưa
Yêu không gặp được khổ đau
Oán cừu phải gặp làm sao không buồn

211. Chớ đắm thương biệt ly là khổ
Đừng ghét yêu hết chỗ buộc ràng
212. Lo vì từ hỷ ái sanh
Xa lìa hỷ ái hết còn sầu lo

213. Từ tham ái sinh lo sinh sợ
Tham ái lìa hết chỗ sợ lo
214. Tham dục khiến phải sợ lo
Xa lìa tham dục còn lo sợ gì

215. Vì lạc dục nên thời lo sợ
Lạc dục lìa hết chỗ sợ lo
216. Ái dục khiến phải sợ lo
Xa lìa ái dục còn lo sợ gì

217. Người đầy đủ giới trì chánh kiến
Lại siêng năng tinh tấn tu hành
Chánh pháp [(3)] rõ lý chân thường [(4)]
Viên mãn công hạnh [(5)] thế gian cúng dường

218. Khát cầu pháp ly ngôn [(6)] sung mãn
Tâm tham thiền xét tướng vô vi
Dục lạc tâm đã thoát ly
Đó là bậc thánh sống đời thượng lưu [(7)]

219. Khách ly hương đã lâu trở lại
Các bà con khoan khoái chúc mừng
220. Phước nghiệp chào đón người lành
Như là thân hữu đón mừng người xưa



XVII. PHẨM PHẪN NỘ

221. Hãy bỏ chừa thói hay giận dữ
Hãy diệt trừ tánh tự mạn kiêu
Giải thoát ràng buộc mọi điều
Không theo danh sắc [(1)] khổ tiêu tan liền

222. Kẻ nào ngăn được cơn giận dữ
Xe chạy nhanh nắm giữ bắt ngừng
Đáng khen lái ngựa kiêu hùng
Nếu không làm được cầm cương bất tài [(2)]

223. Lấy không giận thắng ngay cơn giận
Lấy việc lành chiến thắng tà gian
Cúng dường thay thế xan tham [(3)]
Lấy chân thắng ngụy là đường thoát mê

224. Luôn nói thật không hề phẫn nộ
San sẻ cho người bố thí xin
Đó là ba việc tốt lành
Kiếp sau chuyển thế tái sanh cõi trời

225. Bậc trí hiền hại người không thể
Thân tâm thường được chế ngự hay
Đạt được bất tử liền ngay
Niết Bàn giải thoát hết bài ưu bi

226. Những người thường thời thời giác tỉnh
Lại ngày đêm nhập định tu thiền
Một lòng hướng đến Niết Bàn
Phiền não dứt sạch thân tâm an lành

227. A Tu La [(4)] này ông nên biết
Xưa và nay cũng hệt vậy thôi
Làm sao cũng bị người cười
Nói nhiều ít nói miệng đời cũng chê

228. Chuyện không hề xưa nay từng có
Người hoàn toàn đủ chỗ khen chê
229. Hàng ngày phản tỉnh thoát mê
Hành giới định tuệ đáng bề tán dương

230. Phẩm chất đúng vàng ròng dưới thế [(5)]
Thì nào ai dám chế nhạo người
Bà La Môn đức rạng ngời

Phạm Thiên cũng phải hết lời tán dương

231. Điều phục thân đừng cho nóng giận
Kiểm soát thân hành động xa gần
Bỏ việc ác tu hạnh lành
Niết Bàn giải thoát an vui sống đời

232. Điều phục lời đừng cho nóng giận
Kiểm soát lời chơn chánh xa gần
Tránh lời ác dùng lời lành
Niết Bàn giải thoát vui an sống nhàn

233. Điều phục tâm đừng cho nóng giận
Kiểm soát tâm tinh chánh xa gần
Tránh tâm ác dùng tâm lành
Niết Bàn giải thoát vui an sống nhàn

234. Điều phục thân thuần luôn tâm khẩu
Nghiệp cả ba thấu đáo xa gần
Thân tâm khẩu đều trong lành
Niết Bàn giải thoát vui an sống nhàn



XVIII. PHẨM CẤU UẾ

235. Thân lá khô tử thần gần sát
Bước lữ hành lại hết thức ăn
236. Tự tạo hòn đảo an toàn
Thanh tịnh thánh cảnh bước nhanh lên trời [1]

237. Sắp tàn đời Diêm vương chờ đón
Không nghỉ ngơi thiếu trọn thức ăn
238. Tự tạo hòn đảo an toàn
Diệt trừ cấu uế tái sanh nguy nàn

239. Từ sát na trừ dần cấu uế
Như thợ vàng chăm chỉ luyện kim
240. Sét do sắt rỉ mà sinh
Quay ra ăn sắt lợi thành hại ngay

241. Không tụng đọc uổng lời kinh điển [2]
Không siêng năng dấy bẩn nghiệp nhà
Biếng nhác ô uế thân ta
Phóng dật phòng hộ khéo là nguy tai

242. Tà hạnh là vết trầy phụ nữ
Lòng xan tham ngăn giữ cúng dường
Tội ác vấy bẩn trần gian
Kiếp này kiếp khác Niết Bàn càng xa

243. Vô minh là cấu dơ bậc nhất
Hãy diệt trừ thành bậc thánh nhân
244. Sống không xấu hổ huênh hoang
Ngạo mạn tà ác dễ dàng làm sao

245. Biết hổ thẹn thường cầu thanh tịnh
Không đam mê thức tỉnh thấy vừa
Khiêm tốn trong sạch thi đua
Sống như thế đó là vua khó làm

246. Hay sát sanh nói lời không thật
Hay phạm dâm ăn cắp rượu chè
247. Sống đời vật chất đam mê
Tự đào bới gốc lăm le chôn mình

248. Các ngươi hãy cố tình nên nhớ
Ác không ngăn là nó phát sinh
Chớ tham phi pháp chớ làm

Khỏi sa thống khổ trầm luân đời đời

249. Tâm an vui khiến người cúng bái
Tâm ghét ghen gặt hái bất an
250. Kẻ nào diệt được tham xan
Sẽ đạt tâm định ngày đêm yên bình

251. Có lửa nào dữ bằng tham dục
Cố chấp nào bền chắc bằng sân
Lưới nào trói chặt ngu đần
Sông nào chìm đắm ái ân dục tình

252. Lỗi người dễ lỗi mình thì khó
Lỗi người ta thì cố phanh tìm
Thóc lẫn trong gạo ra liền
Lỗi mình che kín bạc gian giấu bài

253. Lỗi của người sanh lòng chỉ trích
Phiền não sanh có ích lợi chi
Bỏ lòng ganh ghét đó đi
Phiền não xa lánh tức thì an vui

254. Ở trên trời hư không không vết
Ngoại đạo (3) thì không biết sa môn (4)
Chúng sanh thích thói lộng ngôn
Như Lai giải thoát hết còn đua tranh (5)

255. Ở trên trời hư không không vết
Ngoại đạo thì không biết sa môn
Năm uẩn thì chẳng thường còn
Như Lai giải thoát tâm không thường hằng



XIX. PHẨM PHÁP TRỤ [1]

256. Hành lỗ mãng [2] trái đường chánh pháp
Người trí cần khế hạp chánh tà
257. Công bình đúng pháp mới là
An trụ trong pháp khéo đà thánh nhân

258. Nói nhiều lời không thành có trí
Không oán hờn đúng ý thánh nhân
259. Dùng lời hộ pháp không lành
Thân [3] thực đúng pháp xứng danh hộ trì

260. Trưởng lão [4] chẳng phải vì bạc tóc
Cậy tuổi cao nói dóc mà thôi
261. Xứng danh trưởng lão là người
Pháp hành [6] pháp học [5] chín muồi tuệ năng [7-8]

262. Người xan tham dối gian ganh ghét
Dù biện tài chẳng thiệt thiện lương
263. Diệt trừ tận gốc hận sân
Đó là người trí hiền nhân trên đời

264. Người phá giới nói lời dối trá
Tuy cạo đầu chỉ giả sa môn
Tham dục còn chứa đầy lòng
Làm sao nhận được cúng dường sa môn

265. Người nào dứt hoàn toàn điều ác
Mới xứng danh là bậc sa môn
266. Trì bình đâu phải thầy tăng
Chỉ theo hình thức tu hành uổng danh

267. Bỏ thiện [9] ác tinh cần thanh tịnh
Lại siêng năng thiền định thanh tâm
Sống lấy biết [10] hạnh trong lành
Mới là xứng đáng tu hành tỳ kheo

268. Ngồi lặng im không kêu ẩn sĩ
Có tuệ năng phân kỹ dữ lành
Như người nặng nhẹ cầm cân
Chọn lành bỏ dữ mới thành ẩn tu

269. Từ bỏ các điều dơ ác pháp

Mới xứng danh chứng nhập ẩn tu
Nội giới ngoại giới tâm đầu
Xứng danh ẩn sĩ rừng sâu Đầu Đà

270. Hại chúng sanh đâu là hiền thánh [11]
Không hại sanh mới đáng bậc hiền
271. Không do giữ giới [12] tu thiền
Đầu đà [13] học rộng mà liền tự khen

272. Chớ tự tin cho rằng giải thoát
Nghĩ rằng mình đã đạt Niết Bàn
Tận hưởng ổn lạc bình an
Phiền não chưa diệt chưa tan mê lầm



XX. PHẨM ĐẠO

273. Bát chánh đạo [1] con đường thù thắng
Tứ đế [2] là pháp chánh thường chân
Ly dục bậc nhất pháp lành
Cụ nhãn [3] thù thắng thánh hiền chân tu

274. Chỉ đường này [4] đến bờ thanh tịnh
Chỉ đường này nhất định giác tri
Một lòng theo đó hành trì
Ma quân mê loạn tức thì dẹp tan

275. Nếu thuận tu theo đường chánh đạo
Thì chông gai [5] khổ não diệt trừ
276. Các ngươi tinh tấn siêng tu [6]
Con đường giác ngộ [7] diệt tru não phiền

277. "Các hành [8] đều vô thường" như thế
Hãy siêng năng trí tuệ xét soi
Nhàm lìa thống khổ ở đời
Con đường thanh tịnh rạng ngời liễu tri

278. Hãy nghĩ suy "các hành đều khổ"
Sẽ nhàm lìa các chỗ sầu đau
279. "Các pháp vô ngã" làm đầu
Nhàm lìa thống khổ đạo mầu tịnh thanh

280. Không tinh cần tráng niên lười biếng
Chí tiêu trầm theo miếng ăn chơi
Nhu nhược thụ động suốt đời
Những người như thế sao đòi thành công

281. Hãy thận trọng ở trong lời nói
Kềm tâm tư tránh lỗi ác tà
Thân không tạo tác việc ma
Ba nghiệp thanh tịnh khéo đà thánh nhân

282. Tu Du Già [9] phát sanh trí tuệ
Bỏ Du Già thì huệ dễ tiêu
Nắm rõ thành bại hai điều
Thực hành tinh tấn được nhiều tuệ năng

283. Hãy đốn rừng khai hoang dục vọng
Nhưng nhớ đừng có đốn thọ lâm
Từ rừng dục vọng hoang mang

Thoát ngoài rừng dục an nhàn thân tâm

284. Nếu chưa dứt dây tình trai gái
Tâm buộc ràng như nghé đeo bò
285. Ái dục cắt tựa sen thu
Đức Thiện Thệ [(10)] dạy siêng tu Niết Bàn

286. "Hết đông tàn hè sang mưa tới
Ta vẫn còn luôn mãi ở đây"
Người ngu nghĩ tưởng như vầy
Không hay nguy hiểm [(11)] liền ngay bên mình

287. Người đắm say con mình gia súc
Bị tử thần lập tức bắt đi
Tâm thường mê hoặc biết gì
Như làng đang ngủ lũ thì cuốn trôi

288. Khi tử thần cuộc đời khoá sổ
Thì chẳng hề có chỗ trốn nào
Cha con thân thích đồng bào
Trăm phương ngàn kế không sao hộ trì

289. Biết lẽ đó tức thì tinh tấn
Người hiền khôn cố gắng tu hành
Trì giới hiểu pháp siêng năng
Mau làm thanh tịnh Niết Bàn an vui

XXI. PHẨM TẠP LỤC

290. Ở trên đời hãy quên vui nhỏ
Hưởng vui to mới rõ người hiền
291. Cầu vui gieo khổ thật điên
Trong lòng sân hận triền miên buộc ràng

292. Việc đáng làm khó khăn không dám [1]
Việc không đâu chẳng đáng lại làm [2]
Những người phóng túng kiêu căng
Lậu hoặc tăng trưởng sẽ sanh não phiền

293. Quán tự thân không làm không đáng
Việc đáng làm cố gắng chuyên làm
Tự niệm giác tỉnh siêng năng
Phiền não lậu hoặc dần dần tiêu tan

294. Mẹ ái dục tinh cần tiêu diệt [4]
Cha kiêu căng trị tiệt cho xong [5]
Vua quan vương quốc trị luôn [6-7-8]
Quay về đời Bà La Môn an nhàn [9]

295. Mẹ ái dục tinh cần tiêu diệt
Cha kiêu căng trị tiệt cho xong
Vua dòng hổ tướng diệt luôn [10]
Quay về đời sống sa môn an nhàn

296. Các thích tử phải thường tỉnh giác
Suốt ngày đêm niệm đức Phật Đà
297. Hỡi này đệ tử Thích Ca
Thường xuyên niệm tưởng Đạt Ma chân thường

298. Các thích tử phải luôn tỉnh giác
Suốt ngày đêm niệm bậc tăng già
299. Hỡi này đệ tử Thích Ca
Thường xuyên niệm tưởng khéo đà sắc thân [11]

300. Các thích tử phải thường tỉnh giác
Suốt ngày đêm bất sát [12] thiết tha
301. Hỡi này đệ tử Thích Ca
Thường xuyên thiền quán khéo đà siêng tu

302. Diệt ái dục xuất gia là khó
Sống ở nhà lắm chỗ nhọc nhằn
Luân hồi đau khổ trôi lăn

Hãy tu giải thoát tái sanh luân hồi

303. Tâm chánh tín sống đời giới hạnh
Đủ công năng xứng đáng thánh tài [13]
Người nào được thế lành thay
Đến đâu cũng được người đời tôn vinh

304. Người làm lành danh vang núi Tuyết [14]
Làm ác thì mù mịt đêm đen
305. Ngồi nằm đi đứng một mình
Độc hành điều phục tu hành rừng sâu



XXII. PHẨM ĐỊA NGỤC

306. Thường nói lời sai vào sự thực
Chết đọa liền địa ngục không sai
307. Không trừ ác hạnh làm thầy
Chết xuống âm phủ đọa đầy thân ma

308. Ta chẳng thà nuốt hòn sắt nóng
Vẫn còn hơn thọ lãnh thập phương
Vật dụng tứ sự cúng dường
Buông lung phá giới tu hành không chăm

309. Theo vợ người tà dâm tham đắm
Sẽ mắc vào bốn nạn nguy nan
Tội tù giấc ngủ không an
Chết đọa địa ngục xóm làng chê bai

310. Khi tái sanh đọa đời ác thú
Ít khi vui chịu đủ hải hùng
Trọng hình phải chịu phép khuôn
Vậy nên chớ có yêu thương vợ người

311. Họa đứt tay những ai vuốt cỏ
Sa môn tà phải đọa địa lao
312. Buông lung giới cấm nhiễm ô
Hoài nghi phạm hạnh bao giờ chứng sâu

313. Việc đáng làm phải cho hết sức
Tu buông lung thêm dục trần ai
314. Không làm ác chịu khổ đời
Làm lành nhất định thọ vui hưởng nhàn

315. Biên cương thành trong ngoài phòng hộ
Mỗi phút giây đừng có buông lung
Sát na nới lỏng trong lòng
Đọa vào địa ngục lọt vòng khổ đau

316. Không đáng hổ tự cho là hổ
Việc đáng buồn lấy đó làm không
Cứ ôm tà kiến trong lòng
Địa ngục khó tránh trong vòng trầm luân

317. Không đáng sợ cho thành là sợ
Việc đáng lo thấy đó là không
Cứ ôm tà kiến trong lòng
Địa ngục khó tránh trong vòng trầm luân

318. Không có lỗi tưởng thành có lỗi
Có lỗi mà lại nói là không
Cứ ôm tà kiến trong lòng
Địa ngục khó tránh trong vòng trầm luân

319. Nếu có lỗi biết rằng có lỗi
Không lỗi thì bèn nói là không
Chấp nhận chánh kiến trong lòng
Hiểu rõ nhân quả đường lành chẳng xa



XXIII. PHẨM VOI

320. Ta như voi khéo đà xuất trận
Hứng cung tên chịu nhẫn miệng đời
Tu hành phá giới lắm thầy
Thế gian thường ghét chê bai tăng phường

321. Luyện được voi phố phường dự hội
Luyện được voi vua cưỡi là tài
Luyện lòng ẩn nhẫn chê bai
Mới là đệ nhất bậc thầy thế nhân

322. Con la [1] thuần là con vật tốt
Loài ngựa Sin [2] là một chủng hay
Voi lớn ngà trắng [3] có tài
Tự điều đệ nhất bậc thầy thế nhân [4]

323. Đến Niết Bàn chẳng bằng xe ngựa
Tự điều mình [5] đến cửa Niết Bàn
324. Con voi phát dục hung hăng
Buộc trói thì nó bỏ ăn nhớ rừng [6]

325. Như heo kia tham ăn mê ngủ
Người phàm phu tật đó luân hồi
326. Trước kia dục lạc mê đời
Ngày nay điều phục trị voi luông tuồng

327. Hãy luôn luôn siêng năng phòng hộ
Như voi khôn vượt chỗ sa lầy
328. Nếu gặp bạn trí có tài
Hiền lương trí tuệ hòa hài đi chung

329. Nếu không gặp bạn đường hiền trí
Thì chẳng thà sống chỉ một mình
Như vua tránh loạn kiêu binh
Như voi sống độc bình yên trong rừng

330. Thà một mình hơn cùng ngu sống
Khỏi phiền hà thoát vũng nước dơ
Độc thân không ác vô tư
Như voi một cõi rừng già thênh thang

331. Thật vui thay lúc cần gặp bạn
Thật vui thay sung mãn đúng thời
Mệnh chung thiện nghiệp vui đời

Lìa hết thống khổ sáng ngời niềm vui

332. Thật vui thay mẹ cha hiếu dưỡng
Thật vui thay kính ngưỡng sa môn
Vui thay tôn kính thánh nhơn
Cúng dường bốn quý trong lòng hân hoan

333. Thật vui thay già luôn giữ giới
Thật vui thay rành rõi tin lành
Vui thay đầy đủ tuệ năng
Vui thay việc ác khăng khăng không làm



XXIV. PHẨM THAM ÁI

334. Sống buông lung ái tham tăng trưởng
Như cỏ leo mọc chướng tràn lan
Đời này kiếp nọ trầm luân
Như vượn tìm trái chuyền dần cành cây

335. Sống ở đời chạy theo ái dục
Thì càng ngày càng chuốc khổ đau
Như cỏ gặp được mưa rào
Sẽ nhanh tăng trưởng khổ sầu không ngơi

336. Sống ở đời phục hàng ái dục
Đức sáng ngời đúng bậc thánh nhân
Khổ sầu tức khắc tiêu tan
Như giọt nước rụng trên cành hoa sen

337. Sự lành các ngươi nên cố học
Đó chính là nhổ gốc si mê
Ái dục tận diệt sạch đi
Nhổ cỏ tận gốc không thì khổ to

338. Đốn cây phải đào cho trốc gốc
Nếu không cây lại mọc sanh ra
Ái dục chưa sạch gốc là
Sẽ sanh khổ não mãi đà không thôi

339. Ba mươi sáu dòng đời ái dục (1)
Bị cuốn trôi bởi sức đắm say
Người tâm tà kiến lăn trôi
Tư tưởng ái dục không nguôi hại đời

340. Dòng ái dục khắp nơi tuôn chảy
Như dây leo mọc thảy lan tràn
Thấy dây leo đó vừa sanh
Hãy dùng tuệ kiếm diệt căn gốc liền

341. Đời thường vui thích bên ái dục
Ưa chạy theo hấp lực lục trần
Cho dù có muốn cầu an
Vẫn bị quanh quẩn tử sanh vẫy vùng

342. Người bị ái buộc ràng hoảng sợ
Cố thoát ra như thỏ lưới sa
Bị ái trói buộc khéo là

Dài dài chịu khổ sao đà thoát chăng?

343. Người bị ái buộc ràng hoảng sợ
Cố thoát ra như thỏ lưới sa
Tỳ kheo vô dục (3) khéo là
Tự gắng lìa dục mới đà hay đa

344. Người xuất gia vào rừng lìa dục
Rồi về nhà tiếp tục mê say (4)
Hãy xem đó chính hạng người
Cởi ra rồi lại tự chơi trói vào

345. Sắt cây gai trói đâu có chặt
Vợ con tiền trói thật bền lâu
346. Sa đọa trói chặt lún sâu
Hãy bỏ dục lạc tìm cầu xuất gia

347. Đắm ái dục chính là vào lưới
Như nhện kia mắc trói tơ vương
Dứt trừ được sự buộc ràng
Lìa mọi thống khổ Niết Bàn ngao du (5)

348. Hãy khéo tu bỏ đi quá khứ
Hiện tại và viễn xứ tương lai
Vượt sang bờ giác sáng ngời (6)
Sanh già giải thoát sống đời thảnh thơi

349. Đối với người mong cầu dục lạc
Là tự mình trói chắc bền thêm
350. Muốn lìa ác tưởng não phiền
Phải thường quán tịnh cắt liền dây ma

351. Hãy lìa xa nhiễm ô ái dục
Nhổ mũi tên tương tục luân hồi (7)
Thân này thân cuối thảnh thơi
Bước tới cứu cánh sống đời vô ưu (8)

352. Lìa ái dục không chừa chấp thủ
Khéo biện tài tự cú (9) làu thông
Pháp tứ vô ngại nằm lòng
Thân này thân cuối thoát vòng tử sanh

353. Ta chiến thắng phục hàng tất cả
Mọi việc đời ta đã làu thông
Xa lìa ái dục trong lòng

Tự mình chứng ngộ còn mong thầy nào? [10]

354. Trong cúng dường đứng đầu pháp thí
Các vị thì pháp vị là hơn
Pháp hỷ bậc nhất trong lòng
Diệt trừ ái dục thoát vòng khổ đau

355. Tài sản giàu hại người bất trí
Chẳng đến bờ pháp hỷ nhiệm mầu
Kẻ ngu tham của hại nhau
Hại người bữa trước bữa sau hại mình

356. Cỏ hại ruộng mọc nhanh hơn lúa
Tham dục làm nhớp nhúa thế nhân
Vậy nên tinh tấn cúng dường
Trừ tham quả lớn an nhàn thân tâm

357. Cỏ hại ruộng mọc nhanh hơn lúa
Hận sân làm nhớp nhúa thế nhân
Vậy nên tinh tấn cúng dường
Trừ sân quả lớn an nhàn thân tâm

358. Cỏ hại ruộng mọc nhanh hơn lúa
Ngu si làm nhớp nhúa thế nhân
Vậy nên tinh tấn cúng dường
Trừ si quả lớn an nhàn thân tâm

359. Cỏ hại ruộng mọc nhanh hơn lúa
Ái dục làm nhớp nhúa thế nhân
Vậy nên tinh tấn cúng dường
Trừ dục quả lớn an nhàn thân tâm



XXV. PHẨM TỲ KHEO

360. Thật lành thay phục điều được mắt
Thật lành thay chế phục được tay
Chế phục được mũi lành thay
Chế phục được lưỡi thật hay hỡi người

361. Thật lành thay phục điều thân thể
Thật lành thay tiết chế nhiều lời
Chế phục được ý lành thay
Chế phục tất cả thoát đời khổ đau

362. Người chế ngự miệng đầu thân thể [(1)]
Thích ở riêng cốt để tu thiền
Tự biết vừa đủ tiêu tiền
Là người thật xứng thánh hiền tỳ kheo [(2)]

363. Thầy tỳ kheo khéo dùng ngôn ngữ
Không cống cao lời lẽ rõ ràng
Hòa ái nói pháp dịu dàng
Diễn bày pháp nghĩa thường chân biện tài

364. Tỳ kheo nào thường hay an trú
Trong lạc viên pháp nhũ an vui
Nhớ tưởng chánh pháp không thôi
Sẽ không thoái chuyển sống đời chân tu

365. Chớ nên chê điều mình đã chứng
Chớ nên ganh tu chứng của người
Những ai ganh tị không thôi
Không sao bước được vào ngôi nhà thiền

366. Bậc tăng hiền không chê chứng ít
Sống tịnh thanh và thích siêng năng
Thật đáng được các chư thiên
Mười phương tôn kính ngợi khen cúng dường

367. Đối với danh sắc không chấp ngã
Ta của ta [(3)] hai cả đều không
Nên không sầu não trong lòng
Người như vậy mới đáng làm tỳ kheo

368. Thầy tỳ kheo từ bi an trú [(4)]
Pháp Phật Đà đầy đủ siêng năng
Đạt đến cảnh giới tịnh an

Giải thoát các hạnh Niết Bàn thiên thai

369. Tỳ kheo tát thuyền này [5] hết nước
Thuyền cạn khô sẽ lướt đi mau
Đoạn hết tham dục uế nhàu
Thân tâm thanh tịnh vào sâu Niết Bàn

370. Là thầy tăng đoạn trừ năm trược[6]
Bỏ năm điều[7] mới được bình an
Siêng tu năm pháp[8] tinh cần
Vượt qua năm ái[9] vượt dòng trầm luân [10]

371. Đừng buông lung siêng tu thiền định
Chớ đắm say dục tính trần gian
Đừng chờ nuốt phải lửa than
Rồi ngồi than thở ăn năn trách trời

372. Không trí tuệ không vào thiền định
Không nhập thiền tuệ tịnh không sanh
Siêng tu thiền định tuệ năng
Thiền tuệ gồm đủ Niết Bàn không xa

373. Tỳ kheo ưa ngôi nhà trống vắng
Nên tâm thường phẳng lặng an vui
Quán xét chánh pháp sáng ngời
Thọ hưởng an lạc của đời siêu nhân

374. Người nào thường thực hành chánh niệm
Uẩn vô thường chiêm nghiệm thiết tha
An vui sẽ được sâu xa
Chỉ bậc bất tử khéo là hiểu thôi

375. Là tỳ kheo suốt đời sáng suốt
Việc đầu tiên giữ tuốt các căn
Hộ trì giới luật tinh cần
Thiểu dục tri túc cận thân bạn lành

376. Giao thiệp khéo chân thành thân thiện
Hành vi thời tôi luyện đoan trang
Hưởng vui kết quả thanh nhàn
Dứt sạch khổ não thân tâm trong lành

377. Bạt Tất Ca[11] úa tàn là rác
Tham sân si giải thoát như y
378. Thân tâm ngữ tịnh mọi thời

Xa lìa dục lạc sống đời chân tu

379. Các ngươi hãy tự phê cảnh sách
Hãy tự mình dò xét bản thân
Hộ vệ chánh niệm tinh cần
Trú trong an lạc thực hành tỳ kheo

380. Chính các người tự mình bảo hộ
Chính các người là chỗ tựa nương
Tự mình điều phục bàn thân
Như là lái ngựa chăn đoàn ngựa buôn

381. Tỳ kheo đầy đủ tâm hoan hỷ
Thành tín theo tôn quý Phật ngôn
Sẽ đạt an lạc thiền môn
Giải thoát hết các vô thường trầm luân

382. Tỳ kheo nhỏ tu hành tinh tấn
Họ chính là ánh sánh chiếu soi
Như trăng thắp sáng cho đời
Xua tan mây ám sáng ngời trần gian



XXVI. PHẨM BÀ LA MÔN[1]

383. Dũng cảm đoạn trừ dòng ái dục[2]
Mới xứng danh là đức Bà La Môn
Diệt tận dục lạc trong lòng
Liền thấy vô tác Niết Bàn[3] an vui

384. Nếu sống đời ở trong hai pháp[4]
Bà La Môn sẽ giáp bờ kia
Bao nhiêu ràng buộc đứt lìa
Nhờ trí huệ Phật thoát mê Niết Bàn

385. Không bờ này cũng không bờ nọ[5]
Cả hai bờ mọi chỗ đều không[6]
Xa lìa khổ não buộc ràng
Đó là bậc Bà La Môn trên trần

386. Ai nhập vào an lành thiền định
Lìa cấu dơ[7] thanh tịnh thân tâm
Chứng nhập cảnh giới Niết Bàn[8]
Đó là bậc Bà La Môn trên trần

387. Vầng thái dương chiếu ban ngày sáng
Còn mặt trăng soi sáng ban đêm
Thầy tu tỏ rạng do thiền [9]
Hào quang đức Phật chiếu liền ngày đêm

388. Bà La Môn lìa nguồn ác nghiệp
Sống trong lành đúng kiếp sa môn
Tự mình trừ bỏ dơ luôn
Xuất gia là bậc tìm đường an tâm

389. Bà La Môn chớ nên đánh lộn [10]
Cũng không nên sân hận một ai
Đánh lộn sân hận xấu thay
Đánh lộn đã xấu hận thời xấu hơn

390. Bà La Môn đây là lợi lớn
Biết vui mừng gom gọn tâm mình
Đoạn trừ tâm độc tùy hình
Khi ấy khổ diệt Niết Bàn tự sanh

391. Thân ngữ ý không làm việc ác
Chế ngự ba tạo tác nguyên nhân
Thân tâm sẽ được an lành

Đó là bậc Bà La Môn trên đời

392. Bất luận nơi đâu nghe chính pháp
Do Như Lai Chánh Giác giảng truyền
Hãy đem cung kính ngay liền
Như Bà La Môn kính tin hỏa thần [11]

393. Chẳng nơi sanh chẳng vì bện tóc
Chẳng phải vì chủng tộc tôn vinh
Thông đạt Chánh pháp thật chân[12]
Đó là bậc Bà La Môn trong lành [13]

394. Uổng cho anh áo da[14] bện tóc
Lòng chứa đầy tham dục uế nhơ
Nội tâm phiền não từng giờ
Ngoài mặt trang điểm nào ngờ bóng suông

395. Ốm lộ xương mặc đồ phấn tảo [15]
Ở rừng sâu tu thấu định thiền
Thông đạt chánh pháp nhân duyên
Bà La Môn gọi thật liền xứng danh

396. Bà La Môn không từ bụng mẹ
Còn não phiền thì chỉ "Bồ" suông [16]
Xa lìa chấp trước vô thường
Đó là bậc Bà La Môn trên đời

397. Đoạn kiết sử tức thời hết sợ
Không đắm say hết chỗ buộc ràng
Đó là bậc Bà La Môn
Thông đạt Chánh pháp hết còn khổ đây

398. Bỏ đai da cương dây sở thuộc[17]
Người khôn ngoan bỏ được buộc ràng
Thông suốt Chánh pháp an nhàn
Đó là bậc Bà La Môn trên trần

399. Bị đánh mắng không sinh sân hận
Nhẫn nhục cao thật đáng hùng cường
Đó là bậc Bà La Môn
Thông đạt Chánh pháp thường chân nằm lòng

400. Người đức hạnh lại không nóng giận
Hay giới trì hoà thuận không tham
Đạt được cứu cánh pháp thân[18]

Đó là bậc Bà La Môn trên trần

401. Như lá sen nước tràn không thấm
Hột cải tròn đặt đúng mũi kim
Không đắm ái dục não phiền
Bà La Môn thật xứng tên trên đời

402. Thế gian này ai người giác ngộ
Diệt trừ xong đau khổ buộc ràng
Giải thoát gánh nặng thanh nhàn [(19)]
Đó là bậc Bà La Môn trên trần

403. Người tuệ năng sâu xa biết rõ
Thế nào là nơi chỗ đạo mầu
Cảnh giới tối thượng vào sâu
Bà La Môn bậc đứng đầu thế nhân

404. Chẳng lẫn lộn trần gian thế tục
Chẳng tạp xen các bậc tăng già
Xa lìa ái dục xuất gia
Ta gọi người đó là Bà La Môn

405. Bỏ đao trượng mình không sát hại
Không bảo người tác quái giết ai
Chúng sinh mạnh yếu quan hoài
Bà La Môn bậc người đời tôn vinh

406. Giữa cừu địch gây tình hữu nghị
Giữa ác nhân giữ khí ôn hòa
Giữa mê không đắm say hoa
Người như thế gọi là Bà La Môn

407. Từ bỏ lòng tham sân kiêu mạn
Quyết bỏ rơi bóng dáng dối gian
Hột cải không dính đầu kim
Bà La Môn bậc tôn vinh trên đời

408. Chỉ nói lời thật ngay hữu ích
Không nói lời hiềm khích hại người
Nói lời hòa ái tươi cười
Bà La Môn bậc trên đời tôn vinh

409. Đối với vật thể hình tốt xấu
Ngắn hay dài thô lậu tế vi
Mà người không tặng cho thì

Không được lấy gọi là Bà La Môn

410. Không móng lòng tham cầu dục bẩn
Ở đời này đến nhẫn đời sau
Vô dục giải thoát nhiệm mầu
Bà La Môn bậc đứng đầu thế nhân

411. Người sạch lòng không còn tham dục
Hết tồn nghi chân thực liễu tri
Chứng vô sanh bất tư nghì
Người như thế đó gọi là Bà La Môn

412. Ở thế gian lòng không chấp trước
Không nhiễm ô phiền trược dữ lành
Vô ưu tâm đạt tịnh thanh
Bà La Môn thật xứng danh trên đời

413. Trăng đứng lặng sáng ngời không bợn
Ái dục tiêu đoạn tận tái sanh
Giải thoát chứng đắc niết bàn
Bà La Môn thật xứng danh trên trần

414. Vượt khỏi đường gồ ghề lầy lội[20]
Đến bờ kia vượt khỏi luân hồi
Trú trong thiền định mọi thời
Bà La Môn bậc người đời kính tin

415. Bỏ dục lạc ngay liền hiện tại
Làm sa môn bươn chải không nhà
Không cho dục lạc sinh ra
Người như thế gọi là Bà La Môn

416. Bỏ ngay luôn dục tham hiện tại
Làm sa môn bươn chải không nhà
Không cho ái dục sinh ra
Người như thế gọi là Bà La Môn

417. Bỏ ngay luôn buộc ràng nhân thế
Cởi muộn phiền gốc rễ cõi trên
Giải thoát ra mọi buộc ràng
Bà La Môn bậc xứng danh trên đời

418. Xả bỏ điều ghét ưa[21] mát lạnh
Không não phiền dũng mãnh thế gian [22]
Nhiếp phục chiến thắng oai hùng
Bà La Môn bậc xứng danh trên đời

419. Ai là người hoàn toàn hiểu rõ
Việc tử sanh hay dở chúng sanh
Không nhiễm giải thoát Niết Bàn
Bà La Môn bậc xứng danh trên đời

420. Dù trời người thần tiên nhân loại
Không một ai thấu trải thánh nhân
La Hán phiền não tịnh thanh
Bà La Môn bậc xứng danh trên đời

421. Đời quá khứ vị lai hiện tại
Mà chẳng hề vướng chải vật chi [23]
Chẳng hề chấp thủ thứ gì
Người như thế gọi là Bà La Môn

422. Bậc dũng mãnh đáng tôn trâu chúa[24]
Bậc đại tiên muôn thủa không tham [25-26]
Giác ngộ vô nhiễm tịnh thanh [27]
Bà La Môn bậc xứng danh trên đời

423. Vị Mâu Ni biết hay kiếp trước
Thấy cõi trời cõi trược khổ đau
Niết Bàn viên mãn nhiệm mầu
Bà La Môn bậc đứng đầu thế gian



BẢNG CHÚ THÍCH

(Những chú thích cho kinh Pháp cú này phần chánh dựa theo chú thích của ngài Nārada MahāThera – chép trong bản kinh gốc)

I. Phẩm song yếu

1. Yamaka có nghĩa một đôi, một cặp. Phẩm này gồm có 10 đôi diễn nói theo cách song song đối lập (song đối) nhau. Phần đông dịch là Twin verses, Juan Mascaró dịch là Contrary verses.

2. Pháp (Dhamma) có rất nhiều nghĩa. Ở đây dùng theo nghĩa Nghiệp (Kamma hay Karma), nói về thức hay ý thức (cetanā, volition) và những trạng thái tâm lý thuộc về điều tốt (thiện) hay xấu (bất thiện) của tâm thức (consciousness). Do đó Tâm tối quan trọng đối với tất cả những trạng thái tâm lý, nó điều khiển, và hình thành nên hành động, tạo nên nghiệp; nên đức Phật tuyên bố: *"Ý tức là Nghiệp" (cetanā is Kamma).*

3. Nguyên văn: Cakkam va vahato padam, nên dịch là: *"Như bánh xe lăn theo chân con thú kéo xe".*

4.Nguyên văn: Sanantana, có nghĩa là đời xưa. Cổ pháp (Sanantano Dhamma, hoặc Paranako Dhamma) tức chỉ cho tất cả pháp tắc vĩnh cửu bất dịch mà chư Phật và đệ tử quá khứ đã gìn giữ và truyền dạy.

5. Chỉ người hay ưa tranh luận (quarrelsome persons). Nhân khi Phật ở rừng Kỳ Đà đối với các vị tỳ kheo ưa tranh luận tại Câu Sanh Bì (Kosambi) mà nói kinh này, nên có sự xưng hô đó.

6. Nguyên văn: Mayamettha yamamase, có nghĩa "*chúng ta sắp bị diệt vong vì luật vô thường*". Yamāmase; từ gốc yam, có nghĩa hủy diệt.

7. Tự cho thân mình trong sạch rồi đắm ưa hoài.

8. Ma vương (Māras). Theo đạo Phật, có 5 loại Māras:

   i. Ngũ uẩn (khandhas, Aggregates)

   ii. Nghiệp thiện & ác (abhisankhāra, moral and immoral activities)

   iii. Tử thần (maccu, death)

   iv. Phiền não, tình dục (kilesa, passions)

   v. Ma vương (devaputta, Māra the deity). Ở đây Māra dùng theo nghĩa tình dục.

9. Chẳng khoái lạc (asukha), chỉ pháp bất tịnh quán, như quán thân với 32 điều bất tịnh v.v.

10.Tín (saddhā) là tin nơi Phật, bậc Đạo sư (Buddha, the Teacher), nơi Pháp, giáo lý của Phật (Dhamma, the Teaching) và nơi Tăng, đoàn thể thanh tịnh trì truyền giáo lý của Phật

(Sangha, the Order), dựa trên trí tuệ (knowledge). Không có vấn đề tin tưởng mù quáng trong đạo Phật.

11. Kasāva có nghĩa vết nhơ của tham dục. Kāsāva cũng có nghĩa y hoại sắc (cà sa) biểu trưng cho 'sự từ khước mọi sắc tướng đẹp bề ngoài', đúng nghĩa của 'sự xuất gia' (renunciation). Y của chư tăng được nhuộm theo màu không ai ưa chuộng để không còn giá trị (valueless); đó là màu vàng tại Ấn Độ. Đây cũng là một lối chơi chữ. Bề ngoài của cuộc sống thánh thiện (Holy Life) không thể biểu lộ nếu không có cuộc sống tịnh hạnh nội tại (internal purity), tức là phải từ bỏ tất cả vết nhơ của tham dục.

12. Chơn thật (Sāra) có nghĩa gốc lõi, thực chất, chơn thật. Phi chơn (Asāra) là những thứ không cần thiết trong đời sống như tin tưởng mù quáng, đeo đuổi danh lợi, ái dục (kāma, lust), ác ý (vyāpāda, ill-will), giết hại (vihimsā, harmfulness), v.v. Sāra là cần thiết như xả bỏ, vô chấp (nekkhamma, renunciation, non-attachment), từ bi (avyāpāda, loving-kindness), bất hại (avihimsā, harmlessness), chánh kiến (sammā ditthi, right beliefs, views), trì giới (sīla, morality), thiền định (samādhi, concentration), trí tuệ (paccā, wisdom), v.v. Thực chất của đời sống thánh thiện không thể đạt được khi vẫn còn mê say những thứ không cần thiết. Những ý nghĩ trong sạch này thuộc trong Bát Thánh Đạo (Noble Eightfold Path).

13. Bhāvitam, nghĩa đen là 'trở thành' (to become), tức được đào luyện (trained), tu tập (cultivated), phát triển (developed) [để trở thành]. Tâm được đào luyện để chú ý (concentration, đình chỉ), đến độ nhất tâm (one-pointedness of the mind) và thanh lọc tâm thức, và để quán sát (contemplation, quán), đưa đến nhận thức về mọi vật hiện hữu chân thật như là tự chúng. Mục đích tối thượng của hành giả là đạt được hai giai đoạn phát triển tâm thúc này (chỉ và quán). Cũng như thể dục là để phát triển thân xác, thiền định là để phát triển tâm. Một cái tâm đã phát triển toàn vẹn thì không dễ gì bị phiền não cám dỗ nữa.

14. Như là ái dục (kāma, lust), ác ý (vyāpāda, ill-will), giết hại (vihimsā, harmfulness), v.v.

15. Ăn năn những nghiệp ác đã tạo, y nhận chịu quả báo khổ.

16. Như là xả bỏ, vô chấp (nekkhamma, renunciation, non-attachment), từ bi (avyāpāda, loving-kindness), và bất hại (avihimsā, harmlessness). Những ý nghĩ trong sạch này thuộc trong Bát Thánh Đạo (Noble Eightfold Path).

17. Do tạo ác nghiệp mà đưa đến sự bi ai trong đời này gọi là *"Buồn tôi đã tạo ác".* Nhưng mà nỗi bi ai này còn có hạn chứ tương lai đọa vào ác đạo thọ báo lâu dài, cái khổ này mới vô cùng.

18. Ác thú (duggati) là nơi khổ; cõi lành (sugati) là nơi vui sướng. Tái sanh vào trong cả hai cõi này đều là tạm thời.

19. Sahitam = saha + hitam, có nghĩa là điều gì có liên hệ đến những gì có lợi ích. Bản chú giải của tôn giả Phật Âm ghi sahitam đồng nghĩa với Tam Tạng (Tipitaka, the three Baskets), những lời dạy của đức Phật, gồm có

- Luật tạng (Vinaya Pitaka, the Basket of Discipline)
- Kinh tạng (Sutta Pitaka, the Basket of Discourses),
- Luận tạng (Abhidhamma Pitaka, the Basket of Ultimate Doctrine).

20. Kẻ chăn bò thuê cứ sáng sớm dắt bò ra đồng, tối lại lùa bò về chuồng giao cho chủ, ngày ngày chỉ đếm bò mà đổi lấy ít tiền công; còn sữa, lạc, sanh tô, đề hồ của bò thì anh ta không hưởng được. Tụng kinh mà không tu hành theo kinh thì chẳng hưởng được lợi ích của kinh, của kẻ tu hành.

21. Ích lợi của sa môn tức là 4 quả thánh:
    - Tu Đà Hoàn (Sotāpatti, Stream Winner)
    - Tư Đà hàm (Sakadāgāmi, Once-Returner)
    - A Na Hàm (Anāgāmi, Never-Returner) và
    - A La Hán (Arahant, the Worthy).

22. Sāmaccassa nghĩa đen là hiện trạng của một tu sĩ (monk) hay ẩn sĩ (ascetic), tức đời sống thanh tịnh, thánh thiện (Holy life). Trong Phật giáo, tri (learning) và hành (practice) phải hợp nhất, không thể thiếu một trong hai. Theo vậy, Phật giáo không phải chỉ là một triết thuyết suông, mà là Con đường của Giác ngộ duy nhất (a unique Path of Enlightenment).

II. Phẩm không buông lung

1. Không buông lung (appamāda), nghĩa đen là không say đắm (non-infatuation), tức lúc nào cũng trong chánh niệm (mindfulness), khắc kỉ (watchfulness), nỗ lực sống đời tịnh hạnh (earnestness in doing good). Bản chất đạo đức của Phật giáo có thể tóm gọn trong ngữ từ này: appamāda. Lời dạy cuối cùng của Đức Phật là: appamādena sampādetha, strive on with diligence, [các ngươi] hãy nỗ lực tinh tấn (tự mình thắp đuốc mà đi).

2. Amata - Nibbāna, đích điểm tối hậu của toàn thể Phật tử. Nghĩa tích cực này cho ta thấy Nibbāna không phải là hư vô (annihilation) hay trạng thái không ngơ (nothingness) như thường bị hiểu lầm. Mà là trạng thái siêu thăng (supra-mundane), bất tử (immortal), thường tồn (permanent), không thể nào diễn tả được bằng ngôn từ thế gian.

3. Đây không có nghĩa là họ không chết, bất tử, theo nghĩa thông thường. Không một hữu thể nào không chết, ngay cả chư Phật (Buddhas), hay A La Hán (Arahants). Mà ý tưởng này có nghĩa là những bậc sống không buông lung (the heedfuls), chứng đắc Niết Bàn (realize Nibbāna), thì không còn tái sanh (no reborn), cho nên không hề chết. Kẻ sống buông lung bị xem như là người chết, như thây ma, vì cứ mãi bị trôi lăn trong vòng sanh tử, tử sanh (births and deaths).

4. Biết rằng giải thoát chỉ dành cho những người không buông lung, chớ không dành cho người sống buông lung.

5. Thánh nhơn (Ariyas) chỉ những bậc thanh tịnh như chư Phật và A La Hán. Cõi Thánh (realm of the Ariyas) có nghĩa 37 phẩm trợ đạo (the thirty-seven factors of Enlightenment, Bodhipakkhiyadhamma) và 9 bậc thiền cõi Sắc giới.

6. Thiền Định (meditation) gồm cả hai, Thiền Chỉ (samatha, concentration) và Thiền Quán (vipassanā, insight).

7. Yogakkhema – giải thoát khỏi 4 triền phược, ách. Muốn chứng đắc Niết Bàn thì phải trừ 4 ách:

- dục ách (Kāmayogo, ách tham dục, sense-desires)
- hữu ách (bhavayogo, mê chấp ba cõi, craving for existence)
- kiến ách (ditthiyogo, điều tà kiến, false views) và
- vô minh ách (avijjāyogo, sự mê mờ, ignorance).

8. Nibbāna gồm ni + vāna, lit., nghĩa đen là tách lìa khỏi tham dục. Đây là một trạng thái siêu việt có thể đạt được ngay trong kiếp sống này. Cũng có thể gọi đó là diệt tận mọi phiền não (extinction of passions), nhưng không phải là một trạng thái hư vô (state of nothingness). Mà là một trạng thái an lạc miên viễn của giải thoát toàn vẹn khi diệt tận tất cả phiền não, tham dục. Theo nghĩa siêu hình (metaphysical) Nibbāna là sự chấm dứt khổ đau (extinction of suffering); theo nghĩa tâm lý (psychological) là loại bỏ cái ngã (elimination of egoism); theo nghĩa đạo đức (ethical) là diệt tận tham (lust), sân (hatred) và si (ignorance).

9. Như cõi đất cao có thể tránh khỏi thủy tai, kẻ trí khi chứng được A La Hán thì không còn bị phiền não quấy nhiễu, nhận chìm.

10. Người trí tu thiền để phát triển trí tuệ, làm hòn đảo cho riêng mình bằng cách chứng đắc quả A La Hán, khiến không còn 4 dòng thủy triều nhận chìm, đó là thủy triều của

– tham dục (kāma, sense-desires)
– của tà kiến (ditthi, false beliefs)
– của chấp hữu (bhava, craving for existence) và
– của vô minh (avijjā, ignorance).

11. Ma Già (Maghavā) là tên khác của trời Đế Thích (Sakka) khi chưa đủ phúc báo để làm trời, Đế Thích ở nhân gian tên là Ma Già, nhờ công đức siêng năng quét tước sạch sẽ mà được làm chủ cõi chư Thiên.

12. Đệ tử Cụ Túc giới của Phật được gọi là tỳ kheo, hay tỳ kheo (Bhikkhu). Anh dịch sát nghĩa nhất với Bhikkhu là "Mendicant monk", khất sĩ. Ông không phải là linh mục (priest) vì không phải là người trung gian giữa Thiên chúa (God) và người. Ông không cần có nguyện ước tu trọn đời, nhưng luôn vâng giữ hành trì giới luật đã thọ. Ông tự nguyện giữ nếp sống khổ hạnh và độc thân. Nếu ông không thể sống đời sống thánh thiện, thì có thể xả y, bất kỳ lúc nào.

13. Kiết sử (Samyojana) – nghĩa đen là cái ách (yoke, Anh: yoke) đè nặng trên cổ khiến chúng sanh bị trôi chìm mãi trong biển khổ. Có 10 loại kiết sử [theo Nam Tông]:

1. ngã kiến (sakkāyaditthi, self-illusion)
2. nghi (vicikicchā, doubts)
3. mê tín (sīlabbataparāmāsa, indulgence in wrongful rites and ceremonies)
4. tham dục (kāmarāga, sense-desires)
5. sân hận (pañigha, hatred)
6. tham sắc giới (rūparāga, attachment to the Realms of Form)
7. tham vô sắc giới (arūparāga, attachment to the Formless Realms)
8. mạn (māna, conceit)
9. trạo cử (uddhacca, restlessness)
10. và vô minh (avijjā, ignorance).

Còn một số 10 loại kiết sử khác, tựu trung cũng giống như trên. 5 kiết sử trước là thuộc bờ bên này (orambhāgiya, This Shore), nhỏ; 5 sử sau là bờ bên kia (uddhambhāgiya, Further Shore). Hành giả đoạn được 3 kiết sử trước, thì chứng quả Tu Đà Hoàn (Sotāpatti); đoạn 2 sử sau, chứng quả Tư Đà Hàm (Sakadāgāmi); đoạn 2 kiết sử kế tiếp, chứng A Na Hàm (Anāgāmi); rốt ráo đoạn 3 sử sau cùng, chứng quả A La Hán (Arahatta).

III.Phẩm tâm

1. Tâm (Citta) theo từ gốc cit, suy nghĩ. Thông thường dịch là "điều làm cho để ý đến một đối tượng" (cinteti = vijānāti). Trong Phật giáo, hầu như không có sự phân biệt giữa Tâm (mana, mind) và Thức (citta, consciousness). Cả hai thường dùng đồng nghĩa và xen lẫn nhau.

2. Bởi vì không thể có 2 ý nghĩ cùng hiện hữu đồng thời trong một gian kỳ nhất định nào đó.

3. Cái tâm vô hình thì phi thể chất (immaterial) và vô sắc (colourless).

4. Guhāsayam, nơi thâm sâu nhất của tâm.

5. Những hành động của một vị A La Hán thì không tốt cũng không xấu vì ngài đã siêu việt thiện ác. Đây không có nghĩa là ngài tiêu cực. Ngài rất tích cực, vì những hành động của ngài không vị ngã (vì mình), mà hướng về người khác (vị tha) giúp họ đi trên con đường ngài đã đi qua. Tuy nhiên ngài vẫn còn phải chịu quả báo của nghiệp thuộc quá khứ; hiện tại thì không tạo nghiệp mới. Tất cả những hành động ngài làm, một A La Hán, gọi là "không tác động" (kiriya, inoperative), nên không gọi là nghiệp. Về mặt đạo đức, chúng không có hiệu quả nào. Nhận định được vạn vật thật sự như chúng là như vậy, cuối cùng ngài rũ sạch hết sợi dây xiềng xích của nhân và quả, giải thoát. Nói cách khác, khi chứng được quả A La Hán thì vô lậu thiện nghiệp viên mãn, hữu lậu ác nghiệp và hữu lậu thiện nghiệp đã hết rồi, không còn tạo nghiệp mới nữa, và tuy ở trong đạo quả viên mãn mà thường làm những việc lợi tha một cách tự nhiên.

6. Thắng lợi ở đây có nghĩa là phát sanh Minh sát trí (vipassanā, insight).

7. Không nên nhiễm trước vào thiền cảnh đã chứng được, phải nỗ lực cầu tiến mãi.

8. Phật giáo đồ các nước Phật giáo Nam phương mỗi khi lâm chung có lệ thỉnh chư Tăng đến để cúng dường làm phước lần chót. Chư Tăng liền tụng bài bài kệ này ba biến.

9. Đem tâm hướng về 10 hạnh ác (akusala):

- sát sinh (Panatipato, killing),
- thâu đạo, trộm cắp (Adinnadanam, stealing)
- tà dâm (Kamesumicchacara, sexual misconduct)
- vọng ngữ (Musavado, lying)
- lưỡng thiệt (Pisunavaca, double-tongued)
- thô ác ngữ (Pharusavaca, harsh speech)
- ỷ ngữ (samphappalapo, slandering)
- tham (abhijjha, greed)
- sân (Viyapado, hatred)
- tà kiến (Micchadithi, false views).

10. Đem tâm hướng về 10 hạnh lành (kusala):

- bố thi (Dāna, generosity),
- trì giới (Sīla, morality),
- tu thiền định (Bhavana, meditation),
- tôn kính (Apacaijannam, reverence),
- tác sự (Veyyavaccam, service),
- hồi hướng công đức (Pattidacam, transference of merit),
- tùy hỷ công đức (Pattanumodana, rejoicing in others' merit),
- thính pháp (Dhammusavanam, hearing the doctrine)
- thuyết pháp (Dhammadesana, expounding the doctrine)
- chánh kiến (Dithujjukamman, straightening one's right views).



IV. Phẩm hoa

1. Ngài Chi Khiêm (khoảng thế kỷ 3) đời nhà Ngô dịch là phẩm Vương Hoa.

2. Chinh phục (vijessati), là theo Pāli nguyên chú; theo bản chú thích kinh Pháp cú xưa nhất và đầy đủ chi tiết bằng văn bản Pāli của tôn giả Buddahaghosa (tk. 5), căn bản của các lời chú thích sau này.

Bản do E. W. Burlinghame dịch ra Anh văn trong loạt sách Harvard Oriental Series dịch là 'hiểu xác thật'.

Bản của Miến Điện chép là vicessati, có nghĩa 'chọn tìm' hoặc 'dò xét'.

3. Địa giới (pathavi) là chỉ tự kỉ hay tự thân (Atta-bhava). Bản Dhammapāda Anh văn của Đại đức Narada có chú thích rằng: "This is one who will understand this self as if really is"; câu này có nghĩa "như thật tự biết rõ mình".

4. Diêm Ma giới (Yamalokā), theo nguyên chú thì bao quát cả 4 giới (Catudbhidam apayalokan ca):

1. địa ngục (naraka, hell)
2. ngạ quỉ (peta, hungry ghosts)
3. súc sanh (animal kingdom)
4. và A Tu La (asura, angry gods).

5. Thiên giới (Sadevakam), theo nguyên chú thì bao quát 6 cõi trời dục giới và nhân giới (imamsa devakanit mannussalokanca).

6. Pháp cú (Dhammapāda); ở đây chỉ cho 37 phẩm trợ đạo (tam thập thất trợ đạo phẩm, Bodhipakkhiyadhamma, 37 Factors of Enlightenment). Đó là:

I. Tứ niệm xứ (Satipatthāna, Four Foundations of Mindfulness):

1. quán Thân (kāyānupassanā, contemplation of the body);
2. quán Thọ (vedanānupassanā, contemplation of the feelings);
3. quán Tâm (cittānupassanā, contemplation of thoughts); và
4. quán Pháp (dhammānupassanā, contemplation of phenomena).

II. Tứ chánh cần: (Sammappadāna, Four Supreme Efforts):

1. Tinh tấn ngăn ngừa những điều ác chưa phát sanh.
2. Tinh tấn dứt trừ những điều ác phát sanh.
3. Tinh tấn phát triển những điều lành chưa phát sanh.
4. Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sanh.

III. Tứ như ý túc (iddhipāda, Four Means of Accomplishment):

1. Dục như ý túc (chanda, will)
2. Niệm như ý túc (citta, thought);
3. Tinh tấn như ý túc (viriya, effort)

4. Tư như ý túc (vimamsā, wisdom).

IV. Ngũ căn (panca indriyani, five faculties):

1. Tín căn (saddhā, confidence);

2. Tấn căn (viriya, effort);

3. Niệm căn (sati, mindfulness);

4. Định căn (samādhi, concentration) và

5. Tuệ căn (paccā, wisdom).

V. Ngũ lực (panca balani, five Forces):

1. Tín lực;

2. Tấn lực;

3. Niệm lực;

4. Định lực

5. Tuệ lực.

VI. Thất giác chi (Bojjhanga, seven Constituents of Enlightenment):

1. Trạch pháp (Dharmapravicaya, investigation of the Truth)

2. Tinh tấn (vīrya, effort)

3. Hỷ (pīti, joy)

4. Khinh an (passaddhi, serenity)

5. Niệm (sati)

6. Định (samādhi)

7. Xả (upekkhā, equanimity).

VII. Bát Thánh Đạo (Atthangikamagga, Eightfold Path):

1. Chánh kiến (sammā ditthi, right views, right understanding);

2. Chánh tư duy (sammā sankappa, right thoughts);

3. Chánh ngữ (sammā vācā, right speech);

4. Chánh nghiệp (sammā kammanta, right actions);

5. Chánh mạng (sammā ājīva, right livelihood);

6. Chánh tinh tấn (sammā vāyāma, right endeavour);

7. Chánh niệm (sammā sati, right mindfulness) and

8. Chánh định (sammā samādhi, right concentration).

7. Thợ khéo là thợ làm tràng hoa, để ví dụ cho người khéo giảng nói Pháp cú, có lớp lang, không lộn xộn, như thợ xâu hoa vậy.

8. Hữu học (Sekha) tức là các vị chứng sơ quả Tu Đà Hoàn (Sotapattiphala, Stream-winner), nhị quả Tư Đà Hàm (Sakadagamiphala), tam quả A Na Hàm (Anagamphala), và

sơ quả hướng, nhị quả hướng, tam quả hướng, tứ quả hướng, vì những vị này còn phải học tập giới, định, huệ. Đến khi diệt tận mọi phiền não (samyojana, fetters), chứng tứ quả A La Hán mới được gọi là Vô học (Asekha, Adept).

9. Bài tụng trên là hỏi, bài này đáp.

10. Mâu Ni (Muni) có nghĩa là người trầm lặng, nhân từ, trí tuệ, thánh giả, ở đây chỉ hàng sa môn khất thực.

11. Nguyên văn của câu này là "Naparesam katakatam" dịch là "Chẳng nên dòm ngó người khác làm hay không làm".

12. Chiên Đàn Na (Candana) Đa Gia La (tagara), tên hai thứ cây thơm. Mạt Lị Ca (Malika) là một thứ dây leo, hoa nhỏ có mùi thơm như hoa lài.

13. Bạt Tất Kỳ (Vassiky) Hán dịch là vũ quí hoa.



V. Phẩm ngu

1. Luân hồi (Samsāra), nghĩa trắng là 'đi lòng vòng mãi' (wandering again and again). Đó là đại dương của sự sống, của hiện hữu. Samsāra là dòng chảy không ngừng của các căn (sense-faculties), trần (elements) và uẩn (aggregates). Samsāra cũng được giải thích là 'dòng chảy miên viễn của dòng sông tồn tại từ đời sống này đến đời sống khác, từ hiện hữu này đến hiện hữu khác.

2. Thọ quả báo lành dữ trong tương lai tức là thân dị thục (vipaka), ở đây chỉ riêng ác quả.

3. Đây chỉ thiện quả.

4. Cô Sa (kusa) tên loài cỏ thơm, nguyên văn là Kusaggena, tức là vùng đầu ngọn cỏ cô sa.

5. Người tư duy Chánh pháp (Sankhatadhamman) là người thâm nhập Chánh pháp. Bản chú giải của tôn giả Phật Âm ghi rằng: "là bậc Ariyas đã giác chứng Tứ diệu đế".

6. Muốn sữa đông đặc thành đề hồ không phải một ngày một đêm mà đông được kịp.

7. Trong Hán văn chữ này cũng gọi là đầu thủ, đầu não.



VI. Phẩm hiền trí

1. Bản tiếng Nhật dịch là Hiền phẩm.

2. Thánh nhơn (Ariyas), có nghĩa là 'bậc đã diệt tận mọi tham dục', chỉ cho những người có phong cách cao quý; trong kinh này, thường chỉ cho đức Phật và các ngài A La Hán.

3. Khắc chế năm căn đừng cho thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc điều quấy.

4. Cảnh giới Niết Bàn.

5. Cảnh giới sanh tử.

6. Cảnh giới tà ma (maccudheyya), chỉ cho cõi thế gian này, nơi tham dục ngự trị.

7. Hắc pháp (kanham dhammam) là 10 điều ác (thập ác, dasākusala) như sát, đạo, dâm … đối với Bạch pháp (sukkam dhammam), 10 điều Thiện pháp, còn gọi 10 điều Chánh pháp.

8. Bản Narada giải thích là "Ngũ cái", hay "Ngũ triền cái" (āvarana, five Hindrances), 5 điều cản trở trên đường giải thoát, gồm có:

    1. Tham dục (rāga-āvarana): tức tham đắm ngũ dục (như trong bài kệ này, kāmacchanda, sense-desires), là tài sản, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ không biết nhàm chán nên tâm tánh bị che lấp.
    2. Sân nhuế (pratigha-vyāpāda, ill-will): đối trước cảnh trái ý, lòng tức giận nổi lên làm che lấp tâm tánh.
    3. Thuỵ miên (thīnamiddha, sloth and torpor): hôn trầm và buồn ngủ khiến tâm tánh giãi đãi, không thể tích cực hoạt động.
    4. Trạo cử *[ác tác]* (uddhacca-kukkucca, restlessness and brooding): sự chao động của tâm, hoặc lo buồn, ân hận đối với những việc đã làm, khiến tâm tánh bị che lấp.
    5. Nghi (vicikicchā, indecision): Đối với giáo pháp do dự không quyết đoán, chưa có niềm tin đối với Tam Bảo và cả đối với sự tu tập của bản thân.

9. Giác chi (Sambodhiyangam) là bảy Bồ-đề phần hay là "thất giác chi" là: niệm giác chi (Satisambojjhango), trạch pháp giác chi (Dhamma-vicayasshojjhango), tinh tấn giác chi (Viriyasambojjhango), hỷ giác chi (Pitisambojjhango), khinh an giác chi (Passadhisambojjhango), định giác chi (Samadhisambojjhango), xả giác chi (Upekkhasam-bojjhango)

10. Nguyên văn: Khinasava, dịch nghĩa là "Dứt hết các lậu" hoặc "các lậu đã sạch hết ", tức là dứt hết mọi phiền não.



VII. Phẩm A La Hán

1. A La Hán (Arahanta) có nhiều nghĩa:
   - Ứng cúng, bậc đáng được cúng dường, (the Worthy One)
   - Sát tặc, diệt hết phiền não, ô nhiễm (the Passionless One)
   - Bất sanh hoặc Vô sanh, bậc đã đạt Niết Bàn, đoạn diệt sanh tử (the Non-Returner). Cho đến khi tịch diệt, ngài hóa độ tha nhân bằng thân giáo và hành trì giới luật. Đến khi tịch diệt, theo nghĩa truyền thống, ngài nhập Niết Bàn.

A La Hán là danh từ chỉ một thánh nhân, người đã đạt cấp "vô học" (asekha, không cần phải học gì nữa) của Thánh đạo (ariyamagga), không bị ô nhiễm (āsava) và phiền não (kilesa) chi phối. Một A La Hán khi còn sống thì dù đời là bể khổ vẫn ung dung, tự tại nên còn gọi là Hữu dư Niết Bàn (savupadisesanibbāna, Nibbana with remains); khi ngài viên tịch thì gọi là nhập Vô dư Niết Bàn (Anupadisesanibbana, Nibbana without residue).

A La Hán là hiện thân của sự giác ngộ trong Phật giáo.

2. Trói buộc (gantha) có bốn thứ:

i. Tham [tật đố] (abhijjhā, covetousness).

ii. sân [ganh ghét] (vyāpāda, ill-will).

iii. giới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa, indulgence in [wrongful rites and ceremonies) và

iv. kiến thủ (idam saccābhinivesa, adherence to one's preconceptions as truth).

3. Con đường hữu vi lậu nghiệp đã đi đến cùng. Có chỗ gọi là “các lậu đã dứt sạch, việc tu hành đã xong, phạm hạnh đã thành lập”.

4. Con ngỗng mỗi khi ra khỏi ao thì chẳng còn nghĩ tưởng đến mồi, cỏ, nước trong ao là của mình. Vị A La Hán đã xuất gia rồi thì không còn luyến tưởng tới gia tài của cải nữa.

5. Chẳng còn hoạt động theo nghiệp lực.

6. Biết rõ sự ăn uống là cốt để duy trì tánh mạng mà tu hành.

7. Niết Bàn (Nibbāna) là Giải thoát (Deliverance) khỏi đau khổ (Vimokkha); lại gọi là Không (Sunnāta, Void), vì không còn tham (lust), sân (hatred), si (ignorance), phiền não (fetters), chứ không phải là hư vô tiêu cực (nothingness hay annihilation); lại gọi là Vô tướng (Animitta, Signless) vì đã thoát khỏi các tướng tham dục … Bậc A La Hán chứng đắc Niết Bàn ngay trong đời hiện tại này, tự tại vô ngại mà hoằng hóa độ sanh.

8. Lậu có bốn thứ:
   - dục lậu (Kamasava)
   - hữu lậu (Bhavasava)
   - kiến lậu (Ditthasava)
   - vô minh lậu (Avijjasava).

9. Nhân Đà Yết La (Indakhila), nhiều bản dịch là "môn hạn" (chấn cửa) tức là đặt một tảng đá giữa chổ cửa lớn, dùng chấn then cửa để đóng cho chắc. Có một chỗ nói 'indakhila' theo Phạn tự là indra-khila tức là cái trụ của Nhân Đà La (Đế Thích). Ở tại chỗ tiến vào thành, dựng một cái trụ lớn để tượng trưng chỗ ở của Nhân Đà La (thần bảo hộ của dân Ấn Độ). Chính ngày xưa đã dịch là cái tràng kiên cố, là bảy tràng Đế Thích, là đài tọa.

10. Vô tín (Assaddha) hoặc dịch là 'bất tín', ý nói vị thánh nhân tự mình chứng biết chứ không phải do ai làm cho giác ngộ.

11. Vô vi (akata), không còn tạo tác, tức Niết Bàn (Nibbāna, the Uncreated)

12. Các nghiệp thiện, nghiệp ác trong vòng hữu lậu thế gian.

13. Sanh tử luân hồi.

14. Nguyên văn chép: ni na là chỗ thấp, tha la là chỗ cao.



VIII. Phẩm ngàn

1. Theo hiệu đính bản của ngài Narada, thì câu trước là: *Ekam atthapadam seyyo*, đọc đến ngàn lời vô nghĩa; câu sau là: *Ekam gāthāpadam seyyo*, tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa.

2. Theo bản Tích Lan thì chữ này là Dhammapāda nên dịch là "Pháp cú" nhưng theo bản của "Hiệp hội Thánh điển Pāli" (Pāli Texts Society) thì ghi là Gathapada, có nghĩa "nhất cú kệ".

3. Càn Thát Bà (gandharva, gandhabba) là vị thần thường xuyên theo hầu vua loài trời là Đế Thích (Indra) để tấu nhạc; một tên khác là Hương thần.

4. Phạm Thiên (Brahmā, Brahma), là vị chủ tể tối cao trong Ấn Độ giáo (Hinduism), thần của sự sáng tạo, cùng với 2 vị kia, Vishnu (thần bảo trì) và Shiva (thần hủy diệt) tạo thành 3 ngôi Tam thần Ấn giáo (Trimūrti, Hindu Triad). Trong Phật giáo, Phạm Thiên chỉ cho vị Trời cai quản các cõi trời cao nhất.

5. Nguyên văn: "Yitthamva hutamva", nghĩa là cúng hy sinh, là tế tự, là cúng dường, v.v. đồng nghĩa là cúng dường trong hội hè, lễ tiết; hutam thì có nghĩa là dự bị cung cấp khách qua đường, hoặc làm việc cúng dường dựa theo một tín ngưỡng về tác nghiệp và quả báo mà mình tin tưởng.

6. Đây chỉ những người theo đạo thờ Lửa, Bái hỏa giáo (Zoroastrianism), một trong các tôn giáo lớn của Ấn Độ khi xưa.

7. Các tăng lữ ở các nước Nam phương, mỗi khi thọ người lễ kinh thì đọc bài tụng này.

8. Năm uẩn sanh diệt tức là các pháp do nhân duyên hòa hợp không thường trú.

9. Amatam padam: trạng thái vô điều kiện của Niết Bàn, siêu việt sanh, hoại, diệt.

10. Pháp tối thượng: 4 Đạo, 4 Quả và Niết Bàn.



IX. Phẩm ác

Nguyên văn: Mappamannatha có hai nghĩa:

(a) Mappanati, là "chớ khinh thị."

(b) Mappamannati, là "chớ tưởng ít."



X. Phẩm đao trượng

1. Đao trượng (Danda) cũng dịch là hình phạt.

2. Chỉ vị A La Hán đã sạch hết các lậu hoặc.

3. Bản Narada dịch 'naggacariyā' là 'wandering naked', trần truồng đi lại, chỉ cho tín đồ của đạo Lõa thể (Jainism).

4. Đây là những cách tu ngoại đạo xưa ở Ấn Độ, đặc biệt dùng để hành hạ xác thân. Bài kệ này nói về những cách tu hành xác vô ích, không thể chứng được Niết Bàn.

5. Bà La Môn (Brāhmana), vì đã diệt trừ hết mọi cấu uế (impurities).

6. Sa môn (Samana), vì đã gội sạch mọi cấu uế.

7. Tỳ kheo (Bhikkhu), vì đã diệt tận phiền não.

8. Trạch pháp (dhamma-vicaya), một trong 7 chi phần giác ngộ, thất giác chi (bojjhangas). Bảy giác chi là

- niệm (sati)
- trạch pháp (dhamma-vicaya)
- tinh tấn (viriya)
- hỷ (pīti)
- khinh an (passadhi)
- định (samādhi)
- xả (upekkhā).

Ba giác chi đầu là nhân, bốn giác chi sau là quả. Chúng ta không cần làm gì với những giác chi quả là hỷ, khinh an, định, xả.

9. Minh Hạnh Túc (Vijjãcaranasampanno), một trong 10 hiệu của đức Phật; ở đây chỉ cho "Người có đủ trí tuệ và đức hạnh", tức là có đầy đủ 8 Minh (vijjā, knowledge) và 15 Hạnh (carana, conduct).

8 Minh là:

1) Thần túc minh (iddhividha, Psychic Powers)
2) Thiên nhĩ minh (dibba-sota, Divine Ear)
3) Tha tâm minh (ceto-pariya-cāna, Penetration of the minds of others)
4) Thiên nhãn minh (dibba-cakkhu, Divine Eye)
5) Túc mạng minh (pubbe-nivāsanussati, Remembrance of former births)
6) Lậu tận minh (āsavakkhaya, Extinction of corruptions)
7) Minh sát minh (vipassanā, Insight) và
8) Hóa tâm trí (manomayiddhi, Creation of mental images).

15 Hạnh là:

1) Giới đức hoàn toàn trong sạch và thanh tịnh (Sīla samvara, Moral restraint)
2) Thu thúc lục căn thanh tịnh (Indriyasamvara dvarata, sense-restraint)
3) Biết tri túc trong vật thực (Bhojane mattannuta, moderation in eating)
4) Tinh tấn tỉnh giác (Jagariya muyoga, wakefulness)
5) Chánh tín (Saddha, faith,)
6) Tàm (Hiri, moral shame)
7) Quí (Ottapa, moral dread)
8) Đa văn (Bahusacca, great learning)
9) Tinh tấn (samappadhana, effort)
10) Chánh niệm (Sati sampajanna, mindfulness)
11) Trí tuệ (Panna, wisdom)
12) 13) 14) 15) 4 tầng thiền vô sắc giới (the four Jhànas):
    a) Đệ nhất thiền hữu sắc và vô sắc (Pathamajjhana)
    b) Đệ nhị thiền hữu sắc và vô sắc (Dutiyajjhana)
    c) Đệ tam thiền hữu sắc và vô sắc (Tatiyajjhana)
    d) Đệ tứ thiền hữu sắc và vô sắc (Catutthajjhana).



XI. Phẩm già

1.Thế giới này luôn bị thiêu đốt bởi lửa tham dục. Ngọn lửa miên viễn này gồm có 11 thứ, bị bao bọc bởi màn vô minh:

- tham (raga, greed),
- sân (dosa, anger, hatred),
- si (moha, ignorance),
- bệnh (vyadhi, sickness)
- lão (jara, old age)
- tử (marana, death)
- sầu (soka, grief)
- bi (parideva, lament)
- khổ (dukkha, sorrow)
- ưu (domanassa, melancholy)
- não (upayana, worries).

Bị đặt để trong thế giới như vậy, kẻ trí cần phải đi tìm ánh sáng của trí tuệ để vượt thoát.

2. Ví cho vô minh.

3. Dụ cho trí tuệ.

4. Thân này do trên 300 đốt xương hợp thành. Chín chỗ nơi thân: hai mắt, hai mũi, hai tai, miệng, đường đại, đường tiểu.

5. Lầm nghĩ thân này mỹ lệ êm đềm.

6. Hư ngụy (makkho), xưa dịch là che lấp (phủ)

7. Chỉ Phật, A La Hán.

8. Đây là lời của chính đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Qua câu này, Ngài chánh thức nhìn nhận là đã trôi lăn trong vòng sanh tử luân hồi qua vô lượng vô số kiếp, cho đến kiếp hiện tại mới tìm ra nguyên nhân của sự trôi lăn đó, mới chấm dứt luân hồi, đạt Chánh đẳng Chánh giác, thành Phật.

9. Căn nhà, chỉ cho xác thân này. Trước khi thành Phật, ẩn sĩ Cù Đàm (Gautama the Ascetic) đã từng suy tư về nguyên nhân khiến cho thân này cứ mãi trôi lăn trong vòng sanh tử và phải chịu khổ đau, ai là người kiến trúc sư (architect), là kẻ làm nhà, đã xây cái nhà (cái thân) này. Cuối cùng, Ngài khám phá ra rằng, y không phải ai đâu bên ngoài, xa lạ, mà chính ở ngay trong nhà đó, ở ngay trong tâm của thân ta. Tên kiến trúc sư đó chính là Tham dục (Craving, Attachment, tanhā), một sức lực tự tạo tác, một yếu tố tâm thức tiềm tàng trong tất cả mọi hữu thể (beings). Rui kèo đòn tay của căn nhà tự tạo tác này là những phiền não (kilesa); cột chính (xà ngang) chống giữ rui kèo là Vô minh (avijjā), căn rễ của phiền não. Khi chúng bị rung chuyển tận gốc, cho đến khi căn nhà bị đẩy xập, thì

không còn nhà, không còn kẻ làm nhà nữa; cũng vậy, rũ sạch gốc rễ của Tham dục, thì không còn vô minh – nguyên nhân của luân hồi sanh tử – , là đắc quả A La Hán.

Bài kệ này, do ẩn sĩ Cù Đàm tuyên bố, có nghĩa là tham dục đã bị dứt tuyệt, Ngài đắc đạo, thành Phật.

10. Đây là lời đức Thích Ca ngay sau khi thành đạo, tâm sinh hoan hỷ (udāna, paen of joy) mà nói ra. Sau này có lần nhân ngài A Nan hỏi nên Phật nói lại lời đó.



XII. Phẩm tự ngã

1. Phật giáo không chủ trương có một linh hồn hay một cá thể (atta, entity) không biến dịch, do một Thiên chúa (God) nắn dựng nên, hay phát xuất từ một Đại Ngã (Paramātma) nào đó. Trong phẩm này, atta (self) chỉ cho toàn thể một con người (whole body), một cá tánh (one's personality), hay cái tâm, hoặc dòng lưu chảy của sự sống.

2. Bản Narada dịch ba thời (three watches) là đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm. Ở đây ba thời chỉ vào một đời người, thanh niên, trung niên, lão niên. Người ta lúc thanh niên nên nỗ lực học tập, trung niên nên hoằng pháp, tu Thiền định v.v. Nhưng trong hai thời gian đó mà chưa kịp thích thời hành sự thì lúc lão niên phải tỉnh ngộ học tập gấp rút, nếu không thì luống uổng một đời, mang lấy thống khổ chẳng ích chi.

3. Không bị người khác chê trách, bêu xấu, đổ lỗi, v.v.

4. Phật giáo chủ trương mỗi cá nhân phải tự lực lo giải thoát cho mình. Phật giáo đồ phát nguyện quy y Phật, Pháp, Tăng (Tam bảo), không có nghĩa là phát lời cầu đảo để được Tam Bảo giải thoát cho. Mà Tam bảo là Thầy chỉ đạo tu hành đúng đường để tự mình được giải thoát. Vậy nên, muốn đến cảnh giới giải thoát tự tại thì tự mỗi người phải gắng sức thực hành đúng lời Tam Bảo chỉ dạy.

5. Đạt Niết Bàn.

6. Mạn La Phạm (maluva), một loại dây bìm. Cây ta la (sal, sala) khi đã bị nó leo quấn vào thì sẽ bị khô chết.

7. Cách Tha Cách (kattha), cây lau. Còn có tên là Cách Tha Cách Trúc (velusankhatakattha), hễ ra hoa kết trái rồi thì chết.

8. Lợi ích (welfare) ở đây chỉ cho cứu cánh sau cùng, tức Niết Bàn, giải thoát sanh tử.



XIII. Phẩm thế gian

1. Chỉ cho những đam mê dục lạc.

2. Tức cứ trôi theo dòng sanh tử tử sanh mãi hoài.

3. Sau khi Đức Phật thành đạo, lần đầu Ngài trở về hoàng cung tại thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu), sáng hôm sau Ngài vẫn theo lệ mang bát đi khất thực. Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) thấy vậy vội bước đến trước Phật mà nói rằng:

- Này con ơi ! Sao con làm nhục nhà ta vậy? Con vốn là chủ thành này, từng ở trên châu báu, nay cứ cầm bát lần đi từng nhà, không hổ nhục cho ta lắm sao?

Đức Phật liền nói cho vua nghe đó là phép tắc lâu đời của chư Phật, và nói hai bài kệ này. Nên theo chỗ chú giải xưa này thì hai bài này có nghĩa như sau:

- bài 168: "Chớ nhác bỏ việc lần theo từng nhà khất thực. Cẩn thận giữ thật đúng hạnh trì bát này, ai làm theo hạnh này thì đời này, đời sau đều khoái lạc"
- bài 169: "Cẩn thận làm đúng hạnh này, chớ làm theo sự buông thả. Ai làm theo đúng hạnh này thì đời này, đời sau đều được khoái lạc".

4. Lầu sò chợ bể là dịch nghĩa từ chữ "thần lâu hải thị" để chỉ cho cảnh huyễn hóa không thật. Những làn khí bốc lên trên mặt biển, đụng phải ánh nắng, hoặc là không khí tương phản mà hiện ra những bóng hình nhìn xa như lâu đài chợ búa. Người xưa tin những làn khí ấy là hơi của giống sò thần tự dưới đáy bể phun lên.

5. Nhất pháp (Ekam Dhamman) tức là chân đế, chân lý (Saccam).

6. Dự lưu quả (Sotapattiphalam) là quả vị đầu trong bốn quả vị Thanh Văn.



XIV. Phẩm Phật Đà

1. Đức Phật đã tuyệt dứt tất cả mọi phiền trược của tham, sân và si; chúng không còn khởi dậy trong Ngài được nữa. Sự chiến thắng tâm linh của Ngài thật là không gì oanh liệt hơn.

2. Đấng Toàn Tri (omniscient): Phật trí vô lượng vô biên, bất khả tư nghị.

3. Không còn dấu tích (pada, tracks) gì của phiền não, như người "thiện hành vô triệt tích", bọn ma vương không thể thấu biết được Ngài.

4. Hai câu này Phật đối Ma nữ mà nói.

5. Ý toàn câu là "Cái tình dục đã bị chinh phục rồi, thì dù đang ở thế gian này, nó cũng không thể theo dõi người kia nữa".

6. Gồm cả Thiền Chỉ (samatha, concentration) và Thiền Quán (vipassana, insight)

7. Bản Narada dịch 'renunciation' (có nghĩa 'từ bỏ') là đúng, nhưng lại chú thêm 'tức là Niết Bàn' thì sai. Ở đây chỉ có nghĩa người xuất gia (Pabbajito, renunciation) sống đời tịnh hạnh theo Chánh pháp.

8. Bốn câu này tóm gọn đầy đủ cốt lõi của Phật giáo.

9. Pātimokkha tức là Biệt giải thoát luật nghi giới hay Tứ phần Giới bổn (Fundamental Moral Code), gồm 227 giới điều chủ yếu mà tất cả tỳ kheo đều phải giữ. Trong đó, đức Như Lai Tỳ Bà Thi (Vipassī) dạy: "Nhẫn nhục đệ nhất đạo, Phật thuyết vô vi tối, xuất gia não tha nhơn, bất danh vi sa môn".

10. Vô thượng tâm (Adhicitta), chỉ cho tám định (atthasamāpatti), bốn cõi thiền sắc giới (rūpa jhānas) và bốn vô sắc giới (arūpa jhānas).

11. Tứ diệu đế.

12. Bát Thánh Đạo.

13. Chỉ cho đức Phật.



XV.Phẩm an lạc

1. Nhật Bản dịch là An lạc phẩm.

2. Tật bệnh đây chỉ các phiền não thống khổ .

3. Không còn các phiền não chướng (kiccana, impediments) như tham, sân, si, v.v.

4. Lúc đức Phật ở tạm nơi thôn của một Bà La Môn tên Ngũ Ta La (Pancasala), một hôm Ngài vô xóm làng khất thực, không gặp ai cúng dường; một kẻ bất thiện đứng ở cửa làng thấy Phật mang bát đi về không, mới cười chọc nói rằng: *"Ngài chưa được thực phẩm, ắt phải đi vào thôn xóm khất thực để giải quyết sự đói".* Nhân đó Phật nói bài này.

5. Ở đây, các hành (Samkhāra) [vô thường] được dùng theo nghĩa 'uẩn' (khandha), ngũ uẩn (five Aggregates): sắc (rūpa, body), thọ (vedanā, feelings), tưởng (saccā, perception), hành (samkhārā, mental states), và thức (viccāna, consciousness).



XVI. Phẩm hỷ ái

1. Bản Narada ghi là: đi đến những nơi không thích đáng cho tỳ kheo đến.

2. Những tỳ kheo vì bị dục lạc mê hoặc, bỏ việc hành đạo để sinh hoạt theo thế tục, sau thấy kẻ khác tu hành có công quả, lại luống tỏ lòng hâm mộ, chứ tự mình không thành được chi.

3. Chỉ bốn hướng, bốn quả và Niết Bàn, cộng là 9 pháp thù thắng.

4. Chỉ bốn Thánh đế.

5. Chỉ giới, định, tuệ.

6. Chỉ Niết Bàn

7. Bậc thượng lưu (Uddhamsoto), chỉ quả vị Bất Hoàn (Anāgāmis, Never-Returners) gần đạt đến quả A La Hán.



XVII. Phẩm phẫn nộ

1. Danh sắc (nāmarūpa, name and form, mind and body) tức là tinh thần và vật chất, tâm và thân, nhị nguyên.

2. Nếu tự chủ, ngăn trừ nóng giận kịp thời, mới là người thiện ngự, ngoài ra toàn như kẻ cầm cương hờ (rein-holders), chứ không khống chế được con ngựa.

3. Nguyên văn còn có một chữ 'thiểu', ít (appam), tức là mình có vật gì dù ít, cũng có thể chia sót cho người đến xin được .

4. A Đa La (Atula) là tên một người Phật tử đang nghe Phật giảng nói câu này.

5. Diêm Phù Kim (jambunaba) là tên đặc biệt để chỉ một thứ vàng phẩm chất rất quí. Ý nói vàng này từ sông Diêm Phù (Jambu) mà có.



XVIII. Phẩm cấu uế

1. Thánh cảnh hàng chư Thiên đây là chỉ 5 cõi trời Tịch cư (Panca anddhvasabhumi):

   – Vô phiền (aviha)
   – Vô nhiệt (atappa)
   – hiện hiện (suddassa)
   – Thiện kiến (suddassi)
   – Sắc cứu cánh (akanittha

   là năm chỗ của hàng A Na Hàm ở.

2. Mantā có nghĩa giáo lý, mỹ thuật và khoa học. Không tụng kinh điển, không thực tập mỹ thuật lâu dần khiến lãng quên, không còn nhớ.

3. Bản Narada chú là: "Outside the Dispensation (sāsana) of the Buddha", bên ngoài giáo lý của đức Phật.

4. Sa môn (samano) ở đây chỉ những vị chứng ngộ bốn thánh quả.

5. Nguyên văn: Papanca, gồm có nghĩa hư vọng và chướng ngại. Ở đây đặc biệt chỉ cho Ái (Tanha), Kiến (Ditthi), Mạn (Mano).



XIX. Phẩm pháp trụ

1. Pháp trụ (Dhammattha), có nghĩa là thực hành đúng pháp, an trụ phụng thờ đúng pháp, nên cũng dịch là "Phụng pháp".

2. Lỗ mãng (Sahasa), bao hàm nghĩa cẩu thả, khinh xuất, độc đoán. Ở đây chỉ cho cái quan niệm không chính xác, bởi chịu ảnh hưởng của tham, sân, si, sợ hãi mà sinh ra.

3. Do thân (kayena), nguyên chú thích là "do danh thân" (namakayena). Trong văn Pāli chia năm uẩn ra hai loại:

A. Danh thân (namakayena), tức danh uẩn là thọ, tưởng, hành, thức uẩn;

B. Sắc thân (rupakayena) tức là sắc uẩn. Như vậy, do thân thật thấy chánh pháp tức là nói do tâm thật thấy chánh pháp, là do tự nội tâm chứng ngộ chánh pháp, đích thực, chứ không vịn lấy chỗ ngộ do người làm cho mình ngộ … Chữ thân là một chứa nhóm, đồng nghĩa với chữ uẩn.

4. Trưởng lão (Thera), tiếng tôn xưng người đã giữ giới tỳ kheo mười năm trở lên, nhưng vốn trọng về thực tu thực chứng, nếu không thì chỉ là cách gọi suông.

5. Hiểu rõ lý Tứ Đế.

6. Chỉ bốn quả, bốn hướng và Niết Bàn.

7. Chỉ hết thảy giới luật. Giới sát (giết hại) đứng đầu trong tất cả các giới.

8. Đặc biệt chỉ điều phục năm căn: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân.

9. Thiện đây chỉ cái thiện hữu lậu, là cái thiện làm với tâm có đây—đó, ta—người.

10. Biết giới, biết định, biết tuệ.

11. Chữ Ariya có nghĩa là hiền đức, cao thượng. Phật đối với người đánh cá tên Ariya mà nói ra bài này.

12. Giới luật đây chỉ cho Biệt giải thoát luật nghi giới, Căn bản luật nghi giới.

13. Đầu Dà (dhutanga) là hạnh tu kham khổ, tiết độ trong việc ăn, mặc, ở, để dứt sạch phiền não, gồm có mười hai hạnh, riêng cho một số người tu.

14. Học thuộc ba tạng (Tipitaka).

XX.Phẩm đạo

1. Bát chánh đạo (Atthangikamagga, Eightfold Path): Bát chánh đạo là con đường giữa (Trung đạo) mà ẩn sĩ Cù Đàm tự mình khám phá, đạt Niết Bàn, thành Phật, gồm có:

   1. Chánh kiến (sammā ditthi, right views, right understanding);
   2. Chánh tư duy (sammā sankappa, right thoughts);
   3. Chánh ngữ (sammā vācā, right speech);
   4. Chánh nghiệp (sammā kammanta, right actions);
   5. Chánh mạng (sammā ājīva, right livelihood);
   6. Chánh tinh tấn (sammā vāyāma, right endeavour);
   7. Chánh niệm (sammā sati, right mindfulness)
   8. Chánh định (sammā samādhi, right concentration).

2. Bốn đế (tứ cú):

- Khổ (dukkha)
- Khổ tập (dukkhasamudaya)
- Khổ diệt (dukkhanirodha)
- Khổ diệt đạo (dukkhanirodhagaminipatipada)

Xưa dịch là: khổ, tập, diệt, đạo:

- Khổ, nên biết
- Tập, nên dứt
- Diệt, nên chứng
- Đạo, nên tu.

Khổ, biết rồi ; Tập, dứt rồi ; Diệt, chứng rồi ; Đạo, tu rồi.

3. Chỉ Phật Đà. Phật đủ năm mắt: nhục nhãn (namsacakkhu), thiên nhãn (dibbhacakkhu), tuệ nhãn (pannacakkhu), Phật nhãn (Buddhacakkhu), nhất thế trí nhãn (Samantacakkhu)

4. Con đường giữa (Trung đạo): Tứ đế, Bát chánh đạo, Niết Bàn.

5. Chỉ cho tham, sân, si v.v.

6. Các tăng già Tích Lan mỗi khi khai một hội nghị để luận bàn việc trọng đại, thường lấy bài này làm khẩu hiệu kêu gọi.

7. Như Lai chỉ bày chánh đạo, còn hành đạo là do người.

8. Hành (sankhāra) có nhiều nghĩa; ở đây chỉ cho mọi hiện tượng bị điều kiện nguyên nhân chi phối (nhân đưa đến quả). Niết Bàn không có trong 'hành' vì không bị điều kiện nguyên nhân chi phối. Niết Bàn vô nhân (causeless, không gian vô tận), thời gian vô cùng (timeless).

9. Du Già (Yoga), có nghĩa cái ách (Anh: yoke), đè trên cổ con bò để nó đừng chạy lung tung. Theo nghĩa tâm linh, là sự tu tập thu thúc để tâm và thân hợp nhất, tâm không còn chạy lung tung (tâm viên ý mã); nói tắt là tu Thiền định, đạt Trí tuệ, để hành giả đắc đạo, đạt các quả vị cao thượng.

10. Thiện Thệ (Sugato), một trong 10 danh hiệu của đức Phật.

11. Chẳng biết sự nguy hiểm về cái chết là cách nào, ở đâu, lúc nào.



XXI. Phẩm tạp lục

1. Tu tam học Giới, Định, Tuệ.

2. Như là lo trang điểm bề ngoài, khoe khoang, tự mãn, v.v.

3. Hai câu này đều mượn ví dụ để cắt nghĩa.

4. Bà mẹ (mātā, mother) chỉ cho ái dục (tanhā, craving) vì nó khiến cho ta bị sanh ra, tái sanh, luân hồi.

5. Người cha (pitā, father) chỉ cho cái 'ta', cái 'ngã', ngã mạn (I-conceit).

6. Dụ thường kiến (Sassataditthi) và đoạn kiến (Ucchedaditthi).

7. Chỉ 12 xứ (dvaradasatana), 6 căn (sense-avenues): mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; và 6 trần (sense-objects): sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp.

8. Quần thần (sānucaram), những vị phải bám sát theo vua, nghe lịnh vua; ở đây chỉ cho bám sát theo sự sống (nandirāga, clinging to life), theo đuổi dục lạc.

9. Chỉ quả vị lậu tận A La Hán.

10. Ngũ cái (veyyagghapancaman) chỉ cho 5 loại che lấp cản trở (nīvarana, hindrances) mà nghi cái (vicikicchā, doubt/ indecision) ở về thứ 5, nên gọi là hổ tướng 'nghi' thứ năm (viccikicchānīvarana).

Veyyaggha có nghĩa là con đường hiểm đọa đầy dẫy cọp beo; ngũ cái ví như con đường ấy. 4 loại 'cái' kia là:

- tham dục (kāmacchanda, sense-desire
- sân nhuế (vyāpāda, ill-will)
- trạo cử ác tác (uddhacca-kukkucca, restlessness and brooding) và
- hôn trầm thùy miên (thīna-middha, slot and torpor).

Chúng bị gọi là cản trở vì chúng làm chướng ngại trên con đường đi đến an lạc và Niết Bàn.

11. Sắc thân gồm có 32 thứ bất tịnh: tóc, lông, móng , răng, da, v.v. Pháp quán bất tịnh.

12. Giới Bất sát, không giết, đứng đầu trong tất cả Giới bổn; ở đây, chỉ chung cho Giới trong Tam học.

13. Thánh tài là gia tài của thánh giả (nhờ đó mà thành đạo quả), có 7: tín, giới, tàm, quý, văn, xả, tuệ.

14. Tuyết sơn tức Hy Mã Lạp Sơn (Himalaya).

XXII. Phẩm địa ngục

Không có chú thích



XXIII. Phẩm voi

1. Lừa và ngựa giao phối với nhau sinh ra con gọi là La.

2. Tín Độ (Siddha river) tên một con sông ở Ấn Độ, tương truyền vùng này sản sinh giống ngựa tốt.

3. Kiều La (Kunjara), tên một con voi.

4. Ái dục có ba thứ:

a) Dục ái (kamatanha)

b) Hữu ái (Bhava-tanha), sự ái dục dính líu với thường kiến

c) Phi hữu ái (Vibhavatanha), sự ái dục tương quan với đoạn kiến.

Trong sáu căn, ngoài sáu trần, đều là ái, gồm có 12: Dục ái 12, hữu ái 12, phi hữu ái 12, cộng thành 36 ái dục, 36 ái dục thường lưu động không ngừng như dòng nước, nên gọi là dục lưu.

5. Ý nói người chưa tu luyện thì tánh hung hăng hơn cả voi ngựa, nhưng khi tu luyện được rồi thì quí hơn nhiều.

6. Voi đến kỳ phát dục thường tiết ra một thứ nước có mùi hôi và tánh tình hung hăng khó trị.

7. Phật tự xưng.



XXIV. Phẩm tham ái

1. 6 căn cùng 6 trần (cội rễ của phiền não) nhân cho 3 thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) làm thành 36 dòng lưu của ái dục.

2. Là từ sáu căn phát ra.

3. Chỉ Niết Bàn.

4. Xuất gia rồi lại hoàn tục.

5. Chứng Niết Bàn.

6. Bờ giải thoát.

7. Chứng quả A La Hán.

8. Từ đây không còn luân hồi sanh tử nữa.

9. Câu này theo nguyên văn là: Niruttipadakovido, dịch thẳng là thông đạt tứ cú; tức chỉ cho bốn thứ biện giải vô ngại (Catur-pratisamvida):

- Nghĩa vô ngại (Artha) là thông suốt lý nghĩa
- Pháp vô ngại (Dhamma) là thông suốt giáo pháp như 3 tạng 12 bộ
- Từ vô ngại (Nirukti), là thông suốt lời lẽ văn cú
- Biện thuyết vô ngại (Pratibhāna), là giảng nói thông suốt (biết thứ lớp của tự, cú).

10. Sau khi Phật thành đạo, từ Bồ Đề đạo tràng đi tới vườn nai, giữa đường gặp nhà tu của đạo khác, tên Ưu Ba Ca (Upaka), hỏi Phật rằng: *"Ông xuất gia theo ai?" "Thầy ông là ai?" "Ông tin tôn giáo nào?"* Phật liền nói bài trên để trả lời.



XXV. Phẩm tỳ kheo

1. Cái đầu nằm ở chỗ cao nhất nơi thân ta.

2. Tỷ kheo (tỳ kheo) là một thuật ngữ đặc biệt của Phật giáo. Dịch sang Anh ngữ, Khất sĩ (Mendicant monk) là gần nghĩa nhất.

3. Chấp ngã.

4. Đạt đến bậc đệ tam và đệ tứ thiền, sanh hoan hỉ, với tâm từ bi (mettā, loving-kindness) là đối tượng của thiền định.

5. Thuyền dụ thân thể, nước dụ ác tâm phiền não.

6. Bỏ năm điều là bỏ năm kiết sử của hạ giới (ngũ hạ phần kiết, orambhāgiya samyojana):

    1) Dục giới tham (kāmarāga, sense-desire)
    2) thân kiến (sakkāyaditthi. self-illusion)
    3) giới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa, indulgence in [wrongful] rites and ceremonies)
    4) nghi (vicikicchā, doubt)
    5) sân (pañigha, hatred).

7. Đoạn 5 điều là bỏ năm kiết sử của thượng giới (ngũ thượng phần kiết – uddhambhāgiyasamyojana):

    1) Sắc giới tham (rūparāga, attachment to the Realms of Form)
    2) Vô sắc giới tham (arūparāga, attachment to the Formless Realms)
    3) Trạo cử (uddhacca, restlessness)
    4) Mạn (māna, conceit) và
    5) Vô minh (avijjā, ignorance).

8. Tu ngũ lực:

    – tín (saddhā, confidence)
    – tấn (viriya, effort)
    – niệm (sati, mindfulness)
    – định (samādhi, concentration) và t
    – uệ (paccā, wisdom)

    để đối trị phiền não.

9. Ngũ trược: tham, sân, si, mạn, ác kiến.

10. Bộc lưu là dòng nước lũ (ogho), chỉ cho 4 thứ: dục lưu, hữu lưu, kiến lưu, vô minh lưu. Ái dục có ba thứ:

    a) Dục ái (kamatanha)
    b) Hữu ái (Bhava-tanha), sự ái dục dính líu với thường kiến
    c) Phi hữu ái (Vibhavatanha), sự ái dục tương quan với đoạn kiến.

Trong sáu căn, và sáu trần, đều là ái, gồm thành 12: Dục ái 12, hữu ái 12, phi hữu ái 12, cộng thành 36 ái dục, 36 ái dục thường lưu động không ngừng như dòng nước, nên gọi là dục lưu, dòng nước lũ, cuốn trôi người say đắm trong dục lạc.

11. Bạt Tất Ca (vassika), tên một thứ hoa thơm hơn các hoa khác.



XXVI. Phẩm Bà La Môn

1. Bà La Môn (Brāhmana) ở đây là từ dành riêng chỉ cho bậc đắc quả trong Phật pháp, hoặc người hành đạo thanh tịnh, không phải như nghĩa thông thường chỉ riêng về giai cấp đạo sĩ Bà La Môn (Brāhmin). Phẩm này Phật dạy, gọi là Bà La Môn là cốt ở tư cách xứng đáng của họ, chứ không phải là tại dòng dõi, nơi sinh hay những gì hình thức bên ngoài .

2. Dòng ái dục (sotam, stream of craving).

3. Niết Bàn (Nibbāna) không do yếu tố nào cấu thành. Niết Bàn là vô điều kiện (unconditioned).

4. Hai pháp: thiền Chỉ (samatha, Concentration) và thiền Quán (vipassanā, Insight).

5. Hai bờ: bên này, chỉ 6 căn (pāram, the six personal sense-fields): nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý; bờ bên kia, 6 trần (apāram, the six external sense-fields): sắc thanh, hương vị, xúc.

6. Không "ta", không "của ta".

7. Bản Narada ghi là: âsînam, sống một mình trong rừng.

8. Tức Hữu dư y Niết Bàn.

9. Bản Narada dịch theo nguyên văn Pāli là: thiền định chiếu sáng Bà La Môn.

10. Bà La Môn ở đây chỉ cho A La Hán.

11. Bà La Môn ở đây chỉ cho người đạo Bà La Môn (Brahmin).

12. Hiểu rõ Tứ diệu đế.

13. Bản Narada theo nguyên văn, dịch là thanh tịnh (suci, pure)

14. Một số ngoại đạo Ấn Độ hay dùng da nai làm đồ trải ngồi và áo mặc.

15. Áo phấn tảo (pamsukūla civara), là thứ vải rẻo người ta vứt bỏ, người xuất gia lượm lấy giặt sạch chắp lại may áo cà sa mà mặc.

16. Nguyên văn là Bhovādi, gồm Bho-vādi, dịch là "thuyết bồ". Đây là tiếng tôn xưng nhau của giáo đồ Bà La Môn dùng riêng với nhau trong khi nói chuyện.

17. Bài này toàn dùng những đồ để khớp ngựa mà ví dụ: Đai da dụ lòng sân nhuế, cương dụ ái dục, dây dụ 62 tà kiến, sở thuộc (dây buộc ngựa) dụ những tập tánh tiềm tàng (anusaya xưa dịch là "Tùy miên", có 7 thứ: dục, tham, sân, mạn, ác kiến, nghi, vô minh). Chướng ngại dụ vô minh.

18. Đắc quả A La Hán.

19. Chỉ cho ngũ uẩn.

20. Chỉ các phiền não tham dục.

21. Ưa thích tham dục; ghét (arati) cuộc sống thanh tịnh trong rừng.

22. Khắc phục ngũ uẩn không cho tái sanh.

23. Chỉ cho ngũ uẩn.

24. Nguyên văn là Usabham, dịch là trâu chúa. Ở đây chỉ sự thù thắng, là chỉ người hùng mạnh, vô úy, siêu quần.

25. Thắng phục phiền não ma, uẩn ma và tử ma, gọi là người thắng lợi.

26. Mahesim, người chuyên trì Giới, Định và Tuệ.

27. Tẩy sạch hết mọi phiền não (Nahātakam).

28. Sagga, chỉ cho các cõi ở 6 thiên giới (heavenly realms), 16 dục giới (Rūpa Realms), và 4 Vô sắc giới (Arūpa Realms).



THUẬT NGỮ

(Chép trong bản kinh gốc)

Bảng Thuật ngữ này chỉ chọn lọc những từ ngữ thuộc Phật pháp được đề cập đến trong kinh Pháp cú (Dhammapāda, Kinh Lời Vàng, Lời vàng Phật dạy,...), đối chiếu giữa bản Việt dịch của cố Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu, cùng bản Pāli và Anh ngữ của ngài Nārada Mahāthera. Vì lý do kỹ thuật, các từ Pāli ngữ đôi khi chấm dứt bằng 'o' thay vì bằng 'a' (mana, mano), hay 'am' (vīriya, vīriyam), v.v. Cũng thế, khi dịch các từ có ý nghĩa đạo đức, thì ngài Thiện Siêu dùng 'vững tin', thay vì theo Hán ngữ là 'tín'; Pāli ngữ là saddha và Anh ngữ là 'Faith'; hoặc 'buông lung' thay vì 'phóng dật' (pamādo, heedlessness). Cho nên bảng Thuật ngữ này có nhiều nơi lập lại cả hai cách đọc theo tiếng Việt thuần túy, hoặc có thêm từ Hán Việt, v.v., và chỉ phổ quát, gợi ý, không có tánh cách là một từ điển hoàn hảo.

Thiện Tri Thức cẩn soạn.

Việt	Pāli	Anh
A La Hán	*Arahanta*	Arahant, the Worthy One
A La Hán	*Arahant*	(the) Worthy
A Na Hàm	*Anāgāmi*	(the) Never-Returner
A Tu La	*Asura*	Wrathful Gods
ác	*akusala*	Unwholesome
ác thú	*duggati*	Realm of sorrows, woeful state
ác ý	*vyāpāda*	ill-will
ách	*Yogo, yoga*	Yoke
ái	*Tanhā*	Craving
ái dục	*Kāma, icchādosā*	Craving, lust
ái dục	*tanhā*	craving
an lạc	*santipara*	Peace (Nibbāna)
ẩn sĩ	*samano*	ascetic
an trú nơi pháp	*Dhammārāmo*	dwell in the Dhamma
áo cà sa	*kāsāva*	Yellow robe, Upper robe
áo phấn tảo	*Pamsukūla civara*	cast-off rags, dust-heap robes

Việt	Pāli	Anh
Bà La Môn	*Brāhmana*	Brāhmana
Bà La Môn, người theo đạo	*Brahmin*	Brahmin
Ba mươi bảy phẩm trợ đạo	*Bodhipakkhiyadhamma*	thirty-seven factors of Enlightenment
bậc thượng lưu	*uddhamsoto*	(the) Upstream-bound One
bạch pháp	*sukkam dhammam*	bright states
bào ảnh	*marīcika*	Mirage
bào, bọt	*Phenapama*	Foam
Bát chánh đạo	*Maggān' atthangiko*	Noble Eightfold Path
bất hại	*avihimsā*	harmlessness
Bất lai	*Anāgāmi*	(the) Never-Returner
Bất sanh, Vô sanh	*Arahanta*	(the) Non-Returner
bất sát	*ahimsā*	harmlessness
Bát Thánh Đạo	*Atthangikamagga*	Noble Eightfold Path
bất tịnh	*asubha*	Impurity, Loathsomeness
Bất tử, cõi	*amatam padam*	Deathless State
bất tử, cõi	*amatapada*	Deathless
bi	*parideva*	Lament
biếng lười	*ālasiya*	Slothful
Biệt giải thoát luật nghi giới	*Pātimokkha*	Fundamental Moral Code
bịnh	*vyadhi*	Sickness
bờ bên kia	*uddhambhāgiya*	Further Shore
bờ bên này	*orambhāgiya*	This Shore
Bố-tát, ngày	*Uposatha*	Holy Day, Repentence day
bố thí	*Dāna*	Generosity
Bọt	*bubbulaka*	Bubble
buông lung	*pamādo*	heedlessness
cà sa, y vàng	*Kāsāva*	yellow robe, Upper robe

Việt	Pāli	Anh
các hành đều là khổ	*Sabbe sankhārā dukkhā'ti*	Sorrowful are all conditioned things
các lậu đã sạch hết	*Khinasava*	All defilements are rooted out
các pháp đều vô ngã	*Sabbe dhammā anattā' ti*	All Dhammas are without a soul
cái ách	*yogo*	Yoke
cám dỗ	*nessatha*	temptation
căn	*indriyāni*	Senses
Căn bổn giới luật	*Pàtimokkha*	Fundamental Moral Code
Càn Thát Bà	*gandhabba*	Celestial musicians
cấu uế	*malā*	taint, impurities
chân thành	*sacca*	truthfulness
Chánh đẳng Chánh giác	*Samma-sambuddha*	(the) Enlightened One
chánh định	*sammā samādhi*	right concentration
chánh kiến	*sampanna*	Insight
chánh kiến	*sammā ditthi*	right views
chánh kiến	*Dithujjukamman*	straightening one's right views
chánh mạng	*sammā ājīva*	right livelihood
chánh nghiệp	*sammā kammanta*	right actions
chánh ngữ	*sammā vācā*	right speech
chánh niệm	*sammā sati*	right mindfulness
chánh pháp	*saddhamma*	Sublime Truth, sublime Dhamma
chánh tín	*sammā saddha*	faith
chánh tinh tấn	*sammā vāyāma*	right endeavour
chánh tư duy	*sammā sakkappa*	right thoughts
chấp hữu	*bhava*	craving for existence
chấp trước, đắm trước,	*Ratiyā*	Attachment

Việt	Pāli	Anh
tham đắm		
chế phục	*samvaro*	Restraint
chơn thật	*Sāra*	Essence, Truth
chư hành vô thường	*Sabbe sankhārā aniccā'ti*	Transient are all conditioned things
chư pháp vô ngã	*Sabbe dhammā anattā' ti*	All Dhammas are without a soul
chư Thiên	*devas*	Gods, Devas
chướng ngại	*Nīvarana, kiccana*	Hindrances, impediments
cố gắng	*nisammakārino*	earnestness, considerate
cõi lành	*sugati*	Realm of happiness, blissful state
cõi thánh	*ariyānam gocare*	realm of the Ariyas
cụ Nhãn	*cakkhumā*	(the) Seeing One
cúng dường	*dāna*	Generosity, offerings
đa văn	*Bahusacca*	great learning
đại trí	*mahāpacco*	one of profound wisdom
đại trượng phu	*mahāpuriso*	(the) Great One
dẫn đầu	*pubbangamā*	Forerunner
danh sắc	*nāmarūpa*	name and body
danh thân, danh uẩn	*Namakayena*	Mind & body; Mentality and corporeality
đạo thanh tịnh	*maggo visuddhiyā*	path to purity
đạo tịch tịnh	*Santimagga*	path of peace
Đầu Đà	*dhutānga*	ascetic practices
dấu tích	*pada*	tracks
Đệ nhất thiền	*Pathamajjhana*	first stage of Jhàna
Đệ nhị thiền	*Dutiyajjhana*	Second stage of Jhàna
Đệ tam thiền	*Tatiyajjhana*	Third stage of Jhàna
Đệ tứ thiền	*Catutthajjhana*	Fourth stage of Jhàna
dị thục	*Vipaka*	ripening of karma, intentional actions

Việt	Pāli	Anh
địa giới	*Pathavi*	Earth
địa ngục	*naraka*	Hell
Diêm ma giới	*Yamalokā*	Hell
Diêm vương	*maccurājā*	King of Death
Diêm vương giới	*Naraya*	realm of Yama
điều phục	*damo*	Control
Diệu quang, cõi trời	*ābhassarā*	Radiant Realm
định	*samādhi*	concentration
định giác chi	*Samadhi-sambojjhango*	Concentration power
định luật ngàn thu	*dhammo sanantano*	Eternal law
đoạn kiến	*Ucchedaditthi*	Nihilism, cutting-off view
dòng ái dục	*sotam*	stream of craving
Du Già hành	*Yogacara*	Yoga practices
dục	*chanda*	Will
dục ách	*Kāmayogo*	sense-desires
dục ái	*kamatanha*	Sensual craving
dục lạc	*kāmagavesino*	sensual pleasures
dục lậu	*Kamasava*	Afflictions to senses of pleasures.
dứt hết các lậu	*Khinasava*	Cut-off all defilements
ganh ghét	*vyāpāda*	ill-will
ghét	*verinesa*	Hateful
Giác chi	*Sambodhiyangam*	Characteristics of bodhi, of enlightenment
giác quan	*indrīyas*	Senses
giải đãi	*Kausidya*	Heedless; Indolence
giải thoát	*Vimokkha*	Deliverance, liberation
giải thoát an ổn	*Vimokkha*	Free from bondage of passions, realize the bond-free

Việt	Pāli	Anh
giết hại	*vihimsā*	Harmfulness
Giới	*sīla*	Virtue
Giới bổn (Tứ phần)	*Pātimokkha*	Fundamental Moral Code
giới cấm thủ	*Sīlabbata-parāmāsa*	indulgence in wrongful rites and ceremonies
giới đức	*Sīla samvara*	Moral virtue, restraint
giới hạnh	*Sīladassana*	perfect in virtue
hắc pháp	*kanham dhammam*	dark states
hận thù	*verena*	Hatred
hăng hái	*Utthānavato*	Energetic, sustained effort
hành	*Sankhara, samkhārā*	Volition, mental states
hạnh	*carana*	conduct
hỉ	*pīti*	Joy
Hóa tâm minh	*manomayiddhi*	Power of Mental images creation
hồi hướng công đức	*Pattidacam*	transference of merit
hữu ách	*bhavayoga*	Bond of existence
Hữu ái	*Bhavatanha*	Craving for existence
Hữu dư Niết Bàn	*Savupadisesa-nibbāna*	Nibbana with Remains
Hữu học	*Sekha*	(the) Learned, (the) Learners
hữu lậu	*Bhavāsrava*	Affliction, passions, pains, distress; outflow
hỉ giác chi	*Pītisambojjhango*	Power of enjoyment
kẻ trí	*panditā*	(the) wise
khắc kỉ	*Saccatassa*	self-controlled, discipline, watchfulness
khất sĩ	*Bhikkhu*	Mendicant monk
khinh an	*passaddhi*	Serenity

Việt	Pāli	Anh
khổ	*dukkha*	Sorrow, Unsatisfactoriness, Suffering
khổ diệt	*dukkhanirodha*	Cessation of Sorrow
khổ tập	*dukkhassamudaya*	Causes of Sorrow
Không	*Sunnāta, Succato*	Emptiness, Sunnyàta, Void
không buông lung	*Appamādo*	Heedfulness
không buông lung, người	*Appamattā*	(the) heedful
không phóng dật	*Appamādaratā*	Heedfulness
kiến	*Ditthi*	[wrong] View
kiến ách	*ditthiyogo*	Attachment to false views
kiến lậu	*Ditthasava*	Affliction by wrong views
kiến thủ	*saccābhinivesa*	adherence to one's preconceptions as truth
kiết sử	*Samyojana, saññojana*	Fetters of suffering; Mental fetters; Fetters; Wheel of Becoming; cycle of lives with dukkha;
kiêu mạn	*māna*	Conceit
lạc thú	*suggati*	blissful state
lạc, khoái lạc	*sukha*	Bliss, happiness
lão	*jara*	old age
lậu	*Āsrava, sava*	Affliction, defilement, passion; outflow
Lậu tận minh	*āsavakkhaya*	Extinction of defilements
lời nói	*vācā*	Speech
lòng giận dữ	*kodha*	Anger
luân hồi	*samsāra*	Samsāra
lục căn thanh tịnh	*Indriyasamvara dvarata*	sense-restraint
lưỡi	*sotena*	Tongue
lưỡng thiệt	*misunavaca*	Douled-tongued

Việt	Pāli	Anh
ly dục	*Virāgo*	Non-attachment
Ma vương	*Māra*	Māra the Evil One, Evils
Ma vương	*Māra*	sensual passions
Ma vương	*devaputta*	Māra the deity
mạn	*māna*	Conceit
mắt	*Cakkhu*	eye
mê tín	*Sīlabbataparā-māsa*	indulgence in wrongful rites and ceremonies
mến pháp	*dhammarato*	delight in the Dhamma
minh	*vijjā*	knowledge
Minh hạnh túc	*Sampannavijjācaran ā*	endowed with knowledge and conduct
Minh sát minh	*vipassanā*	Insight meditation
mùa mưa	*vassa*	rainy season
mũi	*ghānena*	Nose
não	*upayana*	Worries
ngã kiến	*sakkāyaditthi*	self-illusion
ngạ quỷ	*Peta*	Hungry ghosts
nghi	*vicikicchā*	Doubts, Indecision
nghi cái	*vicikicchā*	doubt/ indecision
nghiệp	*Kamma, karma*	Karma, Action, Deed
nghiệp thiện & ác	*abhisankhāra*	moral and immoral deeds
Ngữ	*vācā*	speech
ngũ [triền] cái	*āvarana*	five Hindrances
ngũ căn	*panca indriyani*	five faculties
ngũ lực	*panca balani*	five mental Forces
ngu si	*mohadosā*	Delusion
ngữ tịch tịnh	*santavāco*	calm in speech
Ngũ uẩn	*khandhas*	Aggregates
ngu, kẻ	*bālā*	(the) foolish
người chí khí	*purisuttama*	noble men

Việt	Pāli	Anh
cao thượng		
người tịch tịnh	*upasanto*	(the) Peaceful One,
người trí	*panditā*	(the) Learned
nhất thế trí nhãn	*Samantacakkhu*	Universal Wisdom Eye
nhiếp hộ các căn	*indriyesu susamvutam*	senses well-restrained
nhớ tưởng pháp	*Dhammam anussaram*	well remember the Dhamma
Như Lai	*Tathagata*	(the) Thus-Come
nhục nhãn	*namsacakkhu*	Physical eyes; ordinary eyes
niệm	*Sati, satimato*	Mindfulness, Thought
niệm giác chi	*Satisambojjhango*	Power of Mindfulness, of Thought
niệm tưởng Đạt Ma	*Dhammagatā sati*	contemplate the Dhamma
niệm tưởng Phật Đà	*buddhagatā sati*	contemplate the Buddha
niệm tưởng sắc thân	*kāyagatā sati*	contemplate the body
niệm tưởng Tăng già	*sanghagatā sati*	contemplate the Sangha
Niết Bàn	*Nibbana*	Nirvana
nỗ lực, cố gắng, tinh tấn	*viriya*	Effort, energy
nơi bất tử	*accutam ñhānam*	deathless state
Phạm hạnh	*brahmacariya*	Holy Life
Phạm Thiên	*Brahmā*	Brahmā King of the gods
phấn tảo y	*pamsukūla civara*	dust-heap robes, cast-off rags
Pháp	*dhammā*	Dharma

Việt	Pāli	Anh
Pháp trụ	*dhammattha*	abide by the Law, The Just, The Righteous
Phật nhãn	*Buddhacakkhu*	Buddha's Eyes
Phi chơn	*Asāra*	Non-essence, Untrue
Phi hữu ái	*Vibhavatanha*	craving for non-existence
phi pháp	*adhamma*	Wickedness
phiền não	*Kilesa, Kleśa klesha*	Afflictions; causes of suffering; defilements;
phiền não chướng	*kiccana*	impediments
phóng dật	*pamāda*	Heedlessness
quán Pháp	*Dhammānu-passanā*	contemplation of phenomena
quan sát tự thân	*kāyagatā sati*	mindfulness of one' own self
quán Tâm	*cittānupassanā*	contemplation of thoughts
quán Thân	*kāyānupassanā*	contemplation of the body
quán Thọ	*vedanānupassanā*	contemplation of the feelings
quý	*Ottapa*	moral dread, mental regret
ràng buộc	*saccojana*	fetters
sa môn	*Samana*	Monk
sắc	*rūpa*	Form, body
sắc thân, sắc uẩn	*Rupakayena*	Form and aggregates
sân	*dosa*	Hate, hatred
sân hận	*pañigha*	Hatred
sân nhuế	*pratigha-vyāpāda*	ill-will
sanh già	*jātijara*	birth and decay
sanh tử luân hồi	*Samsāra*	Life-and-death cycles, Samsāra
sát sanh	*Panatipato*	Killing
Sát tặc	*Arahanta*	(the) Passionless One
sầu	*soka*	Grief
si	*moha*	Ignorance
sinh hoạt	*dhammajīvino*	right-living

Việt	Pāli	Anh
đúng như pháp		
sợ	*bhaya*	Fear
Song yếu	*Yamaka vagga*	Twin Verses, Contrary Verses
sự khổ	*dukkha*	Suffering
sự vui	*sukha*	Happiness
tà dâm	*Kamesu-micchacara*	Sexual misconduct
tà kiến	*micchāditthi*	wrong views, false beliefs
tác sự	*Veyyavaccam*	Service
tai	*sotena*	Ear
tàm	*Hiri*	moral shame
tâm	*Mana*	Mind, Thoughts
tâm an trú tam muội	*santavā*	calm in mind, well-composed
Tam ma địa	*samādhi*	concentration
Tam Miệu Tam Bồ Đề; bậc Đại Giác	*sammā-sambuddhasā*	(the) Fully Enlightened One
tâm ô nhiễm	*Manasā ce padutthena*	wicked mind
tâm ô nhiễm (nói, làm, với)	*Manasā ce padutthena (bhāsati vā karoti vā)*	wicked mind (speaks or acts with)
tâm tạo	*manomayā*	Mind-made
tâm thanh tịnh (nói, làm, với)	*Manasā ce pasannena (bhāsati vā karoti vā)*	pure mind (speaks or acts with)
tâm thức	*Mano*	Mind, Thoughts
tâm và thân	*nāmarūpa*	mind and body
tâm ý	*Mano*	Mind, Thoughts
tấn	*viriya*	Effort, Energy
tánh kiêu căng	*vippajaha*	pride

Việt	Pāli	Anh
tật đố	*abhijjhā*	covetousness
Tha tâm minh	*ceto-pariya-cāna*	Penetration into the minds of others
tham	*Lobha, abhijjha*	greed
tham	*Kāmato*	Lust
tham ái	*rāgadosā, kāmarāga*	affection, lust
tham dục	*rāga-āvaraṇa*	sense-desires
tham sắc giới	*rūparāga*	attachment to the Realms of Form
tham vô sắc giới	*arūparāga*	attachment to the Formless Realms
thân	*Kāyena*	deed
thần thông	*iddhiyā*	psychic powers
thân tịch tịnh	*Santakāyo*	calm in body
Thần túc minh	*iddhividha*	Psychic Powers
Thánh hiền	*Ariya*	Noble
thanh tịnh		Pure
[Thất] giác chi	*Bojjhanga*	seven Constituents of Enlightenment
thâu đạo, trộm cắp	*Adinnadanam*	Stealing
thây ma	*matā*	(the) dead
thiền chỉ	*samatha*	concentration
Thiên giới	*devaloka*	celestial realms
Thiên nhãn minh	*dibba-cakkhu*	Divine Eye
Thiên nhĩ minh	*dibba-sota*	Divine Ear
thiện pháp	*sudhamma*	Good conditions
thiền quán	*vipassanā, bhāvanāya*	Insight, Insight Meditation
Thiện thệ	*Sugato*	(the) Thus-Come
thiền vô sắc giới	*Jhānas*	Jhānas
thiện, lành	*kusala*	Wholesome, righteous
thính pháp	*Dhammusavanam*	hearing the Buddha's Teachings
thọ	*vedanā*	feelings

Việt	Pāli	Anh
thô ác ngữ	*Pharusavaca*	harsh speech
thoát khổ	*dukkhassa ca atikkama*	Transcending of Sorrow
thức	*viccāna*	consciousness
thường kiến	*Sassataditthi*	wrong view on permanent conditions of things
thuỵ miên	*thīnamiddha*	sloth and torpor
thuyết pháp	*Dhammadesana*	expounding the Teachings
tịch tịnh	*santa*	calm
tiết chế	*saccamo*	restraint
tín	*saddhā*	confidence
tính chân thật	*paramartha*	Truth
Tịnh cư, cõi	*Suddhāvāsa*	Pure Abode
tình dục	*kilesa*	Passions
tịnh hạnh	*sucikammassa*	pure in deed
tinh tấn	*Vīriya, samappadhana*	Effort, Energy
Tinh tấn tỉnh giác	*Jagariya muyoga*	wakefulness
tôn kính	*Apacaijannam*	Reverence
trạch pháp	*Dhamma-pravicaya*	investigation of the Truth
trạch pháp giác chi	*Dhamma-vinicchaya*	power of investigation of the Truth
trạo cử	*uddhacca-kukkucca*	restlessness and brooding
trí giả	*panditā*	wise man
trì giới	*Sīla*	Morality
tri túc	*Bhojane mattannuta*	moderation in living
trí tuệ	*Panna*	wisdom
trở thành	*Bhāvitam*	to become
trói buộc	*gantha*	Ties, bondages
Trưởng lão	*Thera*	Elder
tử	*marana*	death
từ bi	*Avyāpāda, averena*	loving-kindness

Việt	Pāli	Anh
tự cảnh sách	*attanā coday' attānam*	self-censured
Tứ chánh cần	*Sammappadāna*	Four Supreme Efforts
Tư Đà Hàm	*Sakadāgāmi*	(the) Once-Returner
Tu Đà Hoàn	*Sotāpatti*	(the) Stream-Winner
Tu Đà Hoàn quả	*sotāpattiphalam*	Fruit of a Stream-Winner
Tứ diệu đế	*Cattāri ariyasaccāni*	Four Noble Truths
tư duy cách tà vạy, tà kiến	*Micchāsamkappa*	wrong thoughts
tư duy đúng đắn, chánh kiến	*sammāsamkappa*	right thoughts
tư duy pháp	*dhammam anuvicintayam*	meditate on the Dhamma
tự hộ vệ	*attagutto*	self-guarded
tự kỉ, tự thân	*Atta-bhava*	Self
Tư như ý túc	*vimamsā*	Wisdom
Tứ như ý túc	*Catur-iddhipāda*	Four Means of Accomplishment
Tứ niệm xứ	*Satipatthāna*	Four Foundations of Mindfulness
Tứ phần Giới bổn	*Pātimokkha*	Fundamental Moral Code
tự phản tỉnh	*pañimāse attam attanā*	self-examined
Tử thần	*maccu*	Death
tu thiền định	*Bhāvana*	Meditation
tử vong, cõi	*maccu*	death, realm of the dead
Túc mạng minh	*pubbe-nivāsanussati*	Remembrance of former births
tuệ	*paccā*	Wisdom
tuệ nhãn	*pannacakkhu*	Wisdom's Eyes
tưởng	*saccā*	perception
tùy hỷ công đức	*Pattanumodana*	rejoicing in others' merit
tỷ kheo , tỳ kheo	*Bhikkhu, samano*	Bhikkhu

Việt	Pāli	Anh
uẩn	*khandha*	Aggregates
Ứng cúng	*Arahanta*	(the) Worthy One
ưu	*domanassa*	Melancholy
ưu bi	*gantvā*	Grieve
vô chấp	*viveka*	Detachment
Vô dư Niết Bàn	*Anupadisesa-nibbana*	Nibbana without Residue
vô dục	*asajjamāna*	Passionless
Vô học	*Asekha, Arahant*	No-more Learning, Adept
vô minh	*avijjā*	Ignorance
vô minh ách	*avijjāyogo*	Attached to Ignorance
vô minh lậu	*Avijjasava*	Afflictions by Ignorance
vô sân	*averina*	without hate, unhating
vô tác	*akataccā*	(the) Uncreated, Nirvana
Vô thượng sĩ	*uttamaporisa*	Supreme Man
Vô thượng tâm	*Adhicitta*	Suprême Mind
vô tín, bất tín	*Assaddha*	Non-believer
Vô tướng	*Animitta*	Signless
vô vi (Niết Bàn)	*Akata (Nibbāna)*	(the) Uncreated, Nirvana
vọng ngữ	*musavado*	lying
vững tin	*saddha*	Faith
Xả	*upekkhā*	Equanimity
xả bỏ, vô chấp	*nekkhamma*	renunciation, non-attachment
xả giác chi	*Upekkhasambojjhango*	Power of renunciation, of non-attachment
xa lìa dục lạc	*vantalokāmiso*	spewed out worldly things
xan tham	*lobha*	greed
xuất gia	*Pabbajito*	Renunciation, Recluse, going forth
ỷ ngữ	*samphappalapo*	Slandering, Frivolity, useless talk

THƯ TỊCH

Kinh PHÁP CÚ (*Pāli, Prakrit: धम्मपद Dhammapāda; Sanskrit: धर्मपद Dharmapada*), truyền thống cho rằng do đức Phật Thích Ca giảng dạy trong nhiều trường hợp khác nhau; đến thế kỷ 5 stl, được Tôn giả Phật Âm (*Bhadantācariya Buddhaghosa*) (1) chú giải, ghi thêm những mẩu chuyện làm nguyên do đức Phật giảng nói những câu kệ trong kinh; bản chú giải này gọi là Dhammapadaṭṭhakathā. Ngoài nguyên bản Pāli, gần đây các nhà khảo cổ và học giả Phật gia còn khám phá thêm:

- Gāndhārī Dharmapada, được xem là văn bản của Pháp Mật bộ (*Dharmaguptavàda*), hoặc có gốc từ Ca Diếp Tỳ Bộ (*Kāśyapīya, tức Bộ Quang Gia bộ, còn gọi là Ẩm Trung bộ*)[2], viết theo ngữ pháp Gāndhārī, bằng ngữ tự Kharosthi (Kharosthi script). Gọi là Gāndhārī Dharmapada vì có 2 thủ bản được tìm thấy tại Gāndhāra, một thời là trung tâm sinh hoạt văn hóa Phật giáo phồn thịnh nhất của Trung Á.
- Patna Dharmapada, văn bản bằng chữ Buddhist Hybrid Sanskrit (*Phạn ngữ hợp phức Phật giáo*), được xác nhận là của Chúng Lượng bộ (*Sammatiyavàda*); gọi là Patna Dharmapada vì tranh ảnh của thủ bản này – thuộc một tu viện Tây Tạng – hiện được bảo tồn tại Patna, Ấn Độ; đôi khi cũng gọi là Buddhist Hybrid Sanskrit Dhammapāda vì dùng ngữ tự này.
- Prakrit Dhammapāda, do người Pháp Dutreuil de Rhins tìm thấy năm 1892 tại vùng Khotan; bản này viết theo văn phạm Prakrit và cũng bằng ngữ tự Kharosthi. Đến năm 1897-1898, học giả Émile Senart (*1847-1928*) cho phổ biến nguyên bản trong tạp chí Journal Asiatique; rồi được giáo sư Beni Barua dịch sang Anh văn năm 1921.
- Udānavarga, của Căn bản Nhất thiết hữu bộ (*Mùla-Sarvastivāda*) hay Nhất thiết hữu bộ (*Sarvastivāda*), có 3 phiên bản chữ Sanskrit, do tôn giả Pháp Cứu[3] (*Bhadantācariya Dharmatrāta, khoảng thế kỷ 2 stl.*) biên tập, được dịch sang tiếng Tây Tạng, và được Phật giáo Tây Tạng tôn sùng không kém truyền thống Nam tông. Bản này được W.W. Rockhill dịch sang Anh ngữ năm 1892.
- Lại còn có một bản bằng Hán ngữ (*Đại Chánh tân tu, mục số 210*) dịch vào khoảng thế kỷ 3, từ nguyên văn Prakrit; nguyên bản này không còn tồn tại, rất giống nhưng không hẳn hoàn toàn, với bản Pāli Dhammapāda; được Samuel Beal chuyển sang Anh ngữ năm 1887.

Năm 1855, học giả Đan Mạch Viggo Fausbøll (*Fausböll*) là người tiên phong trong giới học thuật Tây phương thẩm định một phiên bản Pāli vừa được lưu hành đầu tiên tại đây, và phiên dịch sang tiếng La Tinh, xuất bản cùng năm.

Học giả Frederich Maxwell Müller (*1823-1900*) là người đầu tiên dịch toàn bộ Pháp cú sang Anh văn năm 1881, do Pāli Text Society (*London*) ấn hành; từ đó đến nay được hiệu đính và tái bản rất nhiều lần nữa.

Giáo sư Eugene Watson Burlingame (*1876-1932*) thì dịch bản Chú giải Dhammapadaṭṭhakathā, in trong quyển Buddhist Legends, phát hành năm 1906; sau

được Charles Rockwell Lanman (*1850-1941*), giáo sư ngữ học Sanskrit tại đại học Harvard, thẩm định, giảo đính và xuất bản trong Harvard Oriental Series, năm 1921.

Khi so sánh các bản Pāli Dhammapāda, Gāndhārī Dharmapada và Udanavarga, học giả John Brough, người chuyên nghiên cứu văn bản Gāndhārī Dharmapada, nhận diện là những bản này có chung 340 câu kệ, 16 phẩm và phương cách trình bày. Ông cho rằng cả 3 bản này có cùng chung một nguồn, nhưng cũng nhấn mạnh là không thể kết luận cho bản này là gốc của 2 bản kia.

Thủ bản Gāndhārī Dhammapāda hiện tồn được viết trên vỏ cây bu lô (*Bhoja-patra, birch bark*), cùng với nhiều cuộn thủ bản khác (birch bark scrolls), được tìm thấy trong các hũ bằng đất nung giấu trong một tu viện tại phía nam Afghanistan. Những thủ bản cổ đại này, gọi là "Văn bản Phật giáo Gandhari" (*Gandhāran Buddhist Texts*) hay "Thủ bản Kharosthi" (Kharosthi Manuscripts) hiện được bảo tồn tại Thư viện của Bảo tàng viện Anh (*British Museum Library*)[4]. Các nhà khảo cổ và học giả Phật giáo cùng đồng ý rằng các thủ bản này tồn tại vào khoảng những năm 100 sau Tây lịch (*thế kỷ 2*).

Tôn giả Phật Âm (*Bhadantācariya Buddhaghosa, thế kỷ 5 stl.*) được các học giả Tây phương và chư tôn đức Nam tông xưng tán là vị chú giải quan trọng bậc nhất của truyền thống Nguyên thủy. Ngài sắp xếp những Lời Phật dạy này thành 423 câu kệ, chia thành 26 phẩm, và chú thích 305 mẫu chuyện liên hệ đến các câu kệ này. Còn bản Tây Tạng thì có đến hơn 1.000 câu kệ, chia thành 33 phẩm. Hiện tại, hầu hết các bản Anh dịch đều dùng quyển Pāli Dhammapāda, gồm 423 câu và 26 phẩm do tôn giả Phật Âm thích giải.

Cho đến năm 2007, kể có khoảng gần 80 bản dịch kinh Pháp cú sang Anh văn, không kể các ngôn ngữ Tây phương khác như Pháp, Đức, v.v. Sau đây là một số các tác phẩm tiêu biểu do nhóm Thiện Tri Thức biên soạn, thâu tập từ nhiều nguồn văn liệu khác nhau:

I. Các dị bản Dhammapāda và cổ dịch (*theo thứ tự thời gian*):

- Fausböll, Viggo (*1821-1908*). Dhammapadam: ex tribus codicibus Hauniensibus Palice edidit, Latine vertit, excerptis ex Commentario Palico notisque illustravit V. Fausböll. Londini: Apud Williams & Norgate, 1855.
- Weber, Albrecht. Das Dhammapadam: die älteste Buddhistische Sittenlehre. Leipzig, F. A. Brockhaus in Comm., 1860.
- Rogers, T. Dhammapadaṭṭhakathā; Buddhagosha's Parables: 305 stories and parables in a Commentary on the Dhammapāda Sutta provided by Buddhagosha in the 5th century CE. Translated from from Pali into Burmese; and from Burmese into English by Captain T. Rogers. With an Introduction, containing Buddha's Dhammapāda, or "Path of Virtue." London, 1870. Reprint, Rangoon: Union Buddha Sasana Council, 1980. Re-translated as Dhammapāda: Verses and Stories, with Commentary and Text embedded, by Daw Mya Tin, edited by Editorial Committee, Burma Tipitaka Association & the Department of Pali, University of Rangoon, 1986.

- Hû, Fernand. Le Dhammapāda: avec introduction et notes, suivi du sutra en 42 articles; traduit du Tibétain, avec introd. et notes par Léon Feer. Paris, E. Leroux, 1878.
- Müller, Frederich Maxwell (*1823-1900*). The Dhammapāda. Oxford University Press, 1881(*Sacred Books Of The East, Vol. X*). tái bản nhiều lần, nhiều tựa, thí dụ: Wisdom of the Buddha: the unabridged Dhammapāda. New York. Dover Publications, 2000.
- Beal, Samuel. Texts from the Buddhist Canon, commonly known as Dhammapāda, translated from the Chinese with accompanying narratives. London: Trübner, 1887. reprinted: Calcutta, 1952.
- Rockhill, William Woodville (*1854-1914*). Udanavarga: a Collection of Verses from the Buddhist Canon, compiled by Dharmatrata; translated from the Tibetan of the Bkah-hgyur ; with notes and extract from the commentary of Pradjnavarman. London, 1892 (Trubner's Oriental Series). Rare Reprints: Delhi 1982.
- Carus, Paul. The gospel of Buddha: according to old records. Chicago, Open Court Pub., 1894.
- Neuman, Karl Eugene. Der Wahrheitspfad. Leipzig: Verlag von Veit, 1893; 2nd ed. Dhammapadam. Munich, 1921; 3rded.,1949.
- Edmunds, Albert J. Dhammapāda Sutta: Hymns of the Faith, Being an Ancient Anthology Preserved in the Short Collection of the Sacred Scriptures of the Buddhists. Translated with Comments by Albert J. Edmunds. London: Kegan Paul, Trench, Trübner, 1902. Có kèm một bản Từ vựng Pali-English.
- Pischel, R. Die Turfan Recensionen des Dhammapāda. Berlin, 1908.
- de la Valée-Poussin. Essai d'Identification des Gathas et des Udanas en prose du Udanavarga de Dharmatrata; in Journal Asiatique, tome XIX, 1912; p. 311 ff.
- Carus, Paul. Buddhist hymns; versified translations from the Dhammapāda and various other sources, adapted to modern music. Chicago Open Court pub., 1911.
- Levi Sylvain. L' Apramadavarga, edited by Sylvain Levi with a Study of the Recensions of the Dhammapāda; in Journal Asiatique (*tome XX, September - October, 1912*).
- Wagiswara, W. D. C. & K. L. Saunders. The Buddha's Way of Virtue: A translation of the Dhammapāda from the Pali text by W. D. C. Wagiswara and K. L. Saunders, members of the Royal Asiatic Society, Ceylon Branch. (*edited by L. Cranmer-Byng and S. A. Kapadia*). London: John Murray, 1912.
- Silacara, Thera. The Dhammapāda. London: Buddhist Society, 1915.
- Buddhadatta, Ambalangoda Polvatte (*1887-1962*). Dhammapāda: an anthology of sayings of the Buddha. Colombo, Ceylon, The Colombo Apothecaries, 1920. (*có kèm văn bản Pali*); reprinted 1954.
- Barua, Beni Madhab (*1888-1948*) & Sailendranath Mitra . Prakrit Dhammapāda: based upon M. Senart's Kharosthi manuscript, with text, translation & notes . Calcutta: Univ.

of Calcutta, 1921. Reprint: Delhi, Sri Satguru Publications, 1988; Gyan Books Pvt. Ltd., 2013.

- Woodward, Frank Lee (*1871-1952*). The Buddha's Path of Virtue. London & Madras: Theosophical Publishing House, 1921.
- Shrikhande, R. D. & P. L. Vaidya. Dharmapada. Poona: Oriental Book Agency, 1923.
- Wijayatilake, S. W. The Way of Truth. Madras, 1934.
- Brough, John (ed.). The Gāndhārī Dharmapada. Edited with an Introduction by John Brough. London, 1962. London Oriental Series, #7. reprint, Delhi: Motilal Banarsidass, 2001; *[A New Version of the Gandhari Dharmapada and a Collection of Previous Birth Stories. Tr. by Timothy Lenz and Andrew Glass. University of Washington Press, 2003]*.
- dGe'dun Chos'phal & Chhi Med Rig Dzin Lama. Dhammapāda: Essential Teachings of Shakyamuni Buddha. Translated from Pali of the Udanavarga into Tibetan by dGe'dun Chos'phal; translated into English from the Tibetan by Chhi Med Rig Dzin Lama. Sarnath: Institute of Higher Tibetan Studies, 1982; reprinted Berkeley: Dharma Publishing, 1985. Song ngữ Anh văn và Tạng ngữ 2 trang đối chiếu nhau.
- Cone, Margaret (transcriber). "Patna Dharmapada" in the Journal of the Pali Text Society (vol. XIII), 1989. pp. 101-217. Oxford: Pali Text Society. Reprint: Patna Dharmapada; critical studies, by Margaret Cone. University Press, trong bộ "Ancient

▪ Buddhist Texts" at: http://www.ancientbuddhisttexts.net/BuddhistTexts/C5Patna/index.htm.

- Sparham, Gareth. The Tibetan Dhammapāda: Sayings of the Buddha; a translation of the Tibetan version of the Udanavarga, complied by Dharmatrata. Translated and Introduced by Gareth Sparham with guidance from Lobsang Gyatso and Ngwang Thekchok. London: Wisdom Publications, Revised Edition, 1986.
- Bhagwat, N. K. The Dhammapāda; text in Devanagari with English translation. Bombay, Buddha Society, 1935. Taipei: Corporate Body of the Buddha Educational Foundation, 1968.
- Norman, K. R. The Word of the Doctrine (*Dhammapāda*). Oxford University Press, 1936. Reprint: Oxford: The Pali Text Society, 1997; 2000.
- Babbitt, Irving. The Dhammapāda. New York & London Oxford University Press, 1936; 1965.
- Premananda, Swami. The Path of the Eternal Law. Washington DC: SelfRealization Fellowship, 1942.
- Dhammajoti, Bhikkhu. Dhammapāda. Benares, Maha Bodhi Society, 1944.
- Nārada Mahā Thera (*1898-1983*). Commentary on the Dhammapāda; Pali Text and Translation with Brief Stories and Notes and Index; With a foreword by Cassius A.

Pereira. Colombo, Daily News Press, 1946; Tái bản nhiều lần. Reprint: Taipei, Buddha Educational Foundation, 1995.

- Radhakrishnan, Sarvepalli (*1888-1975*). The Dhammapāda: with Introductory Essays, Pali Text, English Translation and Notes. London: Oxford University Press, 1950. Có kèm văn bản Pali, được các học giả xưng tán là dịch chuẩn nhất và rất phong phú phần chú thích.



II. Được thu tập trong các hợp tuyển văn học:

- Burlingame, Eugene Watson (1876-1932) ed. Buddhist Parables. London: Pali Text Society, 1906. Tái bản: Buddhist Legends; edited by Charles Rockwell Lanman (1850-1941), giáo sư ngữ học Sanskrit tại đại học Harvard, và phát hành trong Harvard Oriental Series, 1921. 3 volumes.
- Rhys-Davids, Caroline Augusta Foley (*1857–1942*). "Verses on Dhamma", in Minor Anthologies of the Pali Canon, volume I. reprint, Bristol: Pali Text Society, 1931. (có văn bản Pali).
- Ñāṇamoli, Bhikkhu (trans.) & Bhikkhu Bodhi (ed.) The Middle Length Discourses of the Buddha: a Translation of the Majjhima Nikāya. Boston: Wisdom Publications, 2001.
- Ghosh, Batakrishna. Dhammapāda; in Pāli Literature and Language, edited by Wilhelm Geiger. New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers, 1943. reprinted 2004.
- Piyadassi, Mahathera. Stories of Buddhist India. Ceylon, Moratuwa, 1949 & 1953. 2 volumes.
- Gonda, Jan. The Vision of the Vedic Poets. The Hague: Mouton, 1963.
- Warder, A. K. Indian Kavya Literature, 2 vols. 2nd rev. eds. Delhi: Motilal Banarsidass, 1989-1990.
- von Hinüber, Oskar. A Handbook of Pāli Literature. Berlin: Walter de Gruyter, 2000.



III. Tân dịch:

*** Tuy chúng tôi có hạ tải “List of Dhammapāda Translations: Detailed bibliography”, do Dr. Peter Gerard Friedlander, giáo sư đại học Australian National University (ANU, Canberra, ACT, Úc Châu) biên soạn những năm 2007-2009, và tuyên bố có “80 translations into English”, nhưng bản Thư tịch chi tiết này lại có quá nhiều sai sót, lệch lạc, thường khi “rút râu ông nọ cắm cằm bà kia”, nên tuy cũng có nhiều thông tin quan trọng vẫn chưa đủ giá trị như soạn giả mong muốn. Bản Thư tịch sau đây do nhóm Thiện Tri Thức thâu tập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi biên soạn một số tiêu biểu, trình bày thứ tự theo tên dịch giả:

- Anandajoti, Bhikkhu. A Comparative Edition of the Dhammapāda. With parallels from Sanskritised Prakrit edited together with A Study of the Dhammapāda Collection. University of Peradeniya Press, 2007 (*Ancient Buddhist Texts series*).
- Banerjee, Nikunja Vihari. The Dhammapāda. New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers, 1989.
- Bhadragaka. Collection of Verses on the Doctrine of the Buddha. Bangkok, 1952.
- Buddharakkhita, Acharya. The Dhammapāda: The Buddha’s Path of Wisdom. Bangalore: Maha Bodhi Society, 1959; 4th edn. Kandy: Buddhist Publication Society, 1996 (*có văn bản Pāli*)
- Byrom, Thomas. The Dhammapāda: the sayings of the Buddha: a new rendering Photography by Sandra Weiner with a foreword by Ram Dass. Boston & London, Wildwood House, 1976 [*Shambhala pocket classic*].
- Carter, John Ross and Mahinda Palihawadana & A. Maitreya. The Dhammapāda: a new English translation with the Pali text, and the first English translation of the commentary’s explanation of the verses with notes / translated from Sinhala sources and critical textual comments. New York, Oxford University Press, 1987.
- Chen, C.M. The Dharmapada in a Practical Order, an eight-part arrangement by the Buddhist Yogi C.M. Chen. 2000.
- Cleary, Thomas. Dhammapāda: The Sayings of the Buddha. Translation and Commentary. New York, Bantam Books, 1994.
- Eswaran, Eknath. The Dhammapāda; translated with an Introduction. Nilgiri Press, 2nd Edition, 2007, trong bộ: Classics of Indian Spirituality.
- Fronsdal, Gil. The Dhammapāda: A new translation of the Buddhist classic with annotations and a foreword by Jack Kornfield. Boston & London, Shambhala, 2005.
- Garofalo, Michael P. Dhammapāda Sutta. First posted in August of 2009. Includes selected translations, a general subject index, a chapter index, an introduction, notes, a detailed bibliography, and commentaries on the verses. Hosted by Green Way Research, Valley.Spirit Center, Red Bluff, California.

- Giri, Swami Mirmalananda. Commentary on the Dhammapāda, a detailed and extensive commentary, hosted by the Atma Jyoti Ashram website.
- Harvey, Peter. An Introduction to Buddhism: Teachings, History and Practices. Cambridge: Cambridge University Press, 1990, 2007.
- Iyer, Sri Raghavan Narasimhan (*1930-1995*). The Dhammapāda and the Udanavarga. Santa Barbara: Concord Grove Press, 1986 (*vol. IV of series Buddha and the Path to Enlightenment*).
- Kalupahana, David J. Path of Righteousness: The Dhammapāda; an introductory essay, together with the Pali text, English translation, and commentary. Universities Press of America, 1986.
- Kaviratna, Harischandra. Dhammapāda; Wisdom of the Buddha. Pasadena: Theosophical University Press, 1980. Có hình một phiến bản kinh Dhammapāda trên vỏ cây bu lô hiện được bảo quản tại British Museum, Anh quốc.
- Khantipalo. Growing the Bodhi Tree in the Garden of the Heart. Bangkok: Buddhist Association of Thailand, 1966; reprinted as The Path of Truth. Bangkok, 1977.
- Lal, P., The Dhammapāda, translated from the Pali. New York, Farrar, Straus & Groux, 1967.
- Larkin, Geri. The Still Point Dhammapāda: Living the Buddha's Essential Teachings. Harper/Collins, 2003.
- Lefebure, Leo D. and Peter Feldmeier. The Path of Wisdom: A Christian Commentary on the Dhammapāda. Grand Rapids: William B. Eerdmans Publishing Company, 2011.
- Maitreya, Balangoda Ananda. Law Verses. Colombo, 1978. Tái bản: The Dhammapāda. Berkeley: Parallax Press, 1995.
- Mascaró, Juan. The Dhammapāda: The Path of Perfection. Translated with an introduction. New York: Penguin Classics, 1973.
- Raja, C. Kunhan. Dhammapāda; Pali text in Devanagari with English Translation. The Theosophical Publishing House, Adyar, Madras 20, India, 1956, 1984. (*có kèm văn bản Pali*).
- Rajneesh (Osho), Bhawan. The Dhammapāda: the Way of the Buddha: this is the path to the ultimate truth. Cologne, West Germany, Rebel Publishing House GmbH, 1990.
- Ramachandrudu, P. Dhammapāda: Pali text, with Sanskrit translation, notes in Sanskrit, English translation, and introduction. Hyderabad, Pullela Subblakshmi, 1976.
- Richards, John. Dhammapāda Sutta; an Anthology of 423 Buddhist verses embodying ethical and spiritual precepts arranged by subject. Translated from Pali. Pembrokeshire (UK) Internet - jhr@elidor.demon.co.uk, CompuServe ID - Copyright (c) 1993.

- Shukla, Narayan S. The Buddhist Hybrid Sanskrit Dharmapada. Patna, K. P. Jayaswal Research Institute, 1979. (Tibetan Sanskrit Works series, no. 19).
- Silananda, Mahathera. The Eternal Message of Lord Buddha. Calcutta, 1982; (có kèm văn bản Pali).
- Sivali, Siri. Dharmapada. Colombo, 1954.
- Somalokatissa, W. Dharmapada. Colombo, 1953.
- Thanissaro, Bhikkhu. Dhammapāda Sutta. Barre, MS: Barre Center for Buddhist Studies, 1997.
- The Chinese Version of Dharmapada. Kelaniya, Sri Lanka: Postgraduate Institute of Pali and Buddhist Studies, 1995.
- Tin, Daw Mya. The Dhammapāda; a Reprint of Burma Pitaka Association Publication 1986; Central Institute of Higher Tibetan Studies, Sarnath, Varanasi, 1990.
- Wallis, Glenn. The Dhammapāda: Verses on the Way; a new translation of the Teaching of the Buddha with a guide to reading the text. New York: The Modern Library, 2007.
- Wannapok, Sathienpong. The Buddha's Words. Bangkok, 1979.
- Weragoda Sarada Mahathera. Treasury of Truth - Illustrated Dhammapāda. Taipei, The Buddha Educational Foundation, 1993.

- IV. Kinh Pháp cú, Việt dịch, một số tác phẩm chính, xếp theo thứ tự thời gian:
- Thích Thiện Siêu. Lời Phật dạy. Huế, 1959; tái bản nhiều lần; kinh Pháp cú, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1993.
- Thích Minh Châu. Kinh lời vàng – Dhammapāda. Sài Gòn, Viện Đại học Vạn Hạnh, 1969; tái bản nhiều lần.
- Phạm Kim Khánh. Kinh Pháp cú – Dhammapāda (*Dịch từ bản Anh ngữ và chú giải của Nārada Mahāthera*). Sài Gòn 1971; tái bản nhiều lần.
- Phạm Thiên Thư. Suối nguồn vi diệu – thi hóa tư tưởng Dhammapāda. 1973 Paris, chùa Khánh Anh ấn tống, 1993.
- Thích Thiện Châu. Pháp cú – Dhammapada. Chùa Trúc Lâm, Paris, 1978.
- Thích Thanh Từ. Trích giảng kinh Pháp cú, trong tuyển tập Nhặt lá bồ đề. Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 1994; tái bản nhiều lần.
- Giới Đức, Tỳ kheo. Kinh lời vàng – thi hóa Dhammapāda sutta. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1995; tái bản nhiều lần.
- Đức Hiền, Tỳ kheo. Dhammapāda – Kinh Pháp cú (*phân tích từ ngữ Pāli*). Nxb. Tôn giáo, Hà nội, 2009.
- Tâm minh Ngô Tằng Giao. Tìm hiểu kinh Pháp cú. Nxb. Tôn giáo, Hà nội, 2009.

- Viên Chiếu, thiền viện. Tích truyện Pháp cú (*Buddhist Legends, E. W. Burlingame*). Gồm 299 câu chuyện liên quan đến các câu kệ trong Pháp cú, trích từ Chú giải Pháp cú (*Dhammapādatthakatha*) của tôn giả Phật Âm (*Bhadantācariya Buddhaghosa*).
- Trí Quang thượng nhân. Đọc Pháp cú Nam tông. Nxb. Tôn giáo, 2001. Tổng tập Pháp cú (Nam tông). Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 2011. Tổng tập Pháp cú (*Bắc tông, kinh Xuất Diệu*). Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 2012. Tổng tập Pháp cú (*Bắc tông, Lược truyện*). Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 2012. Trích Pháp cú (*Nam tông*), Nxb. Tôn giáo, 2001; tái bản 2012.
- Pháp Minh, trưởng lão thiền sư. Chú giải kinh Pháp cú (Dhammapādatthakatha), 4 tập. Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 2013.

Chú thích:

1. Tôn giả Phật Âm, còn gọi là Phật Minh, là tác giả bộ Thanh Tịnh Đạo luận (Visuddhimagga, Path of Purification), được xem như là tác phẩm tóm lược và biện giải toàn bộ cơ sở triết thuyết giải thoát của Phật giáo Nguyên thủy.

2. Đây là các tông thuộc 18 bộ phái Nguyên thủy.

3. Một trong những vị luận sư tài danh nhất của Nhất thiết hữu bộ.

4. Xem: "Di liệu Văn học Phật giáo Kharosthì", Phật Điển Hành Tư giới thiệu, trong Nguyệt san Giác Ngộ, số 71, tháng 2-2002, tr. 33-50.

